

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**



**BẢN MÔ TẢ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH KIỂM TOÁN  
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY  
MÃ NGÀNH: 7340302**

**NĂM 2022**

## MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....	1
DANH MỤC BẢNG BIỂU .....	2
LỜI GIỚI THIỆU .....	3
PHẦN 1: .....	5
MÔ TẢ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	5
1.1. Giới thiệu khái quát về chương trình đào tạo .....	5
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo.....	8
1.3. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và mục tiêu phát triển của Trường Đại học Thương mại .....	9
1.4. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Khoa Kế toán – Kiểm toán.....	11
1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives – POs).....	12
1.6. Chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes – PLOs).....	12
1.7. Vị trí việc làm, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp của sinh viên .....	15
1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....	16
1.9. Phương pháp giảng dạy và học tập.....	17
1.10. Phương pháp và hình thức đánh giá .....	18
1.11. Ma trận giữa chuẩn đầu ra (PLOs) và các học phần trong CTĐT .....	29
PHẦN 2 .....	32
MÔ TẢ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	32
2.1. Cấu trúc chương trình đào tạo .....	32
2.2. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo .....	33
2.3. Lộ trình giảng dạy .....	35
2.4. Mô tả nội dung các học phần.....	37
2.5. Chương trình thực tập tốt nghiệp.....	60
2.6. Hoạt động ngoại khóa.....	61
2.7. Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên .....	63
2.8. Hướng dẫn thực hiện chương trình.....	63

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Nguyên nghĩa tiếng Anh</b>	<b>Nguyên nghĩa tiếng Việt</b>
CTĐT		Chương trình đào tạo
CLO	Course Learning Outcomes	Chuẩn đầu ra học phần
DN		Doanh nghiệp
HP		Học phần
PLOs	Program Learning Outcomes	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
POs	Programme Objectives	Mục tiêu chương trình đào tạo
TC		Tín chỉ
TLMs	Teaching and Learning Methods	Phương pháp giảng dạy và học tập
AMs	Assessment Methods	Phương pháp đánh giá kết quả học tập

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1 1: Thông tin chung về Chương trình đào tạo .....	8
Bảng 1 2: Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo .....	13
Bảng 1 3: Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra và phương pháp dạy-học.....	17
Bảng 1 4: Hệ thống thang điểm của Trường Đại học Thương mại.....	18
Bảng 1 5: Tiêu chí và trọng số đánh giá các học phần.....	19
Bảng 1 6: Tiêu chí và công cụ đánh giá điểm học phần.....	19
Bảng 1 7: Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra và phương pháp đánh giá.....	18
Bảng 1 8: Ma trận tích hợp CĐR và phương pháp dạy-học và phương pháp đánh giá .....	22
Bảng 1 9: Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra và các học phần trong CTĐT.....	29
Bảng 2. 1: Cấu trúc của các khối kiến thức trong CTĐT .....	32
Bảng 2. 2: Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra và các khối kiến thức trong CTĐT .....	34
Bảng 2. 3: Lịch trình giảng dạy của CTĐT .....	35

## LỜI GIỚI THIỆU

Khoa Kế toán – Kiểm toán tiền thân là Khoa Hạch toán được thành lập vào tháng 11 năm 1984 theo Quyết định số 1310/QĐ-TCCB ngày 24 tháng 11 năm 1984 của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo) được thành lập theo Quyết định số 481/TM-TCHC ngày 28/06/2007 của Hiệu trưởng trường Đại học Thương mại (ĐHTM), thực hiện nhiệm vụ đào tạo cử nhân thuộc khối ngành Kế toán – Kiểm toán, trong đó ngành Kế toán gồm ba chương trình đào tạo: Kế toán doanh nghiệp (chương trình đào tạo chuẩn), Kế toán doanh nghiệp (chương trình đào tạo chất lượng cao) và Kế toán công.

Trải qua gần năm hoạt động, với vị trí là một Khoa quản lý chuyên ngành đào tạo, Khoa Kế toán – Kiểm toán đã xây dựng được kế hoạch phát triển dài hạn gắn với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu đào tạo của Nhà trường. Xác định ba giá trị cốt lõi “Kết nối – Sáng tạo – Phát triển”, Khoa Kế toán – Kiểm toán đã tận dụng mọi cơ hội, vượt qua thách thức để trở thành một địa chỉ đào tạo chuyên ngành có uy tín và bản sắc, thu hút số lượng thí sinh đăng kí theo học ngày một tăng qua các năm.

Bản mô tả Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kế toán 2022 (Chương trình đào tạo chuẩn) được thiết kế nhằm cung cấp cho các bên hữu quan, bao gồm sinh viên hiện tại và sinh viên tiềm năng, cựu sinh viên, giảng viên, chuyên viên, cán bộ quản lý của Nhà trường và các nhà tuyển dụng, những thông tin cơ bản về CTĐT làm nền tảng cho việc ra quyết định của các đối tượng này.

Bản mô tả CTĐT 2022 đề cập đến những thông tin cốt yếu như triết lý, sứ mạng, mục tiêu của ngành Kế toán (POs), chuẩn đầu ra (CDR) của CTĐT (PLOs), cơ hội nghề nghiệp và học tập ở bậc cao sau khi tốt nghiệp, tiêu chuẩn tuyển chọn đầu vào, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá, hệ thống tính điểm, cấu trúc chương trình, tiến trình đào tạo, đồng thời giới thiệu tóm lược nội dung đào tạo của các học phần, ma trận giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs), ma trận tích hợp giữa phương pháp dạy - học (TLMs), phương pháp đánh giá (AMs) với chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs).

Bản mô tả CTĐT 2022 có những cập nhật quan trọng liên quan đến thực hiện mục tiêu đổi mới chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội trong bối cảnh giáo dục và đào tạo hiện nay.

## **PHẦN 1:**

### **MÔ TẢ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1.1. Giới thiệu khái quát về chương trình đào tạo**

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, hoạt động sản xuất - kinh doanh, trong đó có cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán không còn hạn chế trong phạm vi lãnh thổ của một quốc gia. Khi là thành viên của Liên đoàn kế toán quốc tế, của Hiệp hội kế toán ASEAN và Hội kinh tế Đông Á, buộc Việt Nam và các nước trong khu vực phải mở cửa toàn diện thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán. Theo lộ trình ASEAN sẽ cho phép tự do di chuyển thể nhân, lao động có trình độ chuyên môn cao, thừa nhận chứng chỉ hành nghề giữa các nước trong khu vực, cam kết thực hiện công nhận lẫn nhau trong hành nghề kế toán, kiểm toán. Điều này đã tạo ra sự cạnh tranh, thách thức rất lớn cho Việt Nam về thị trường lao động và việc làm, đặc biệt trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Chất lượng nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán được đặt ra như một vấn đề cốt lõi để đáp ứng yêu cầu hội nhập, đủ sức để cạnh tranh được với lực lượng lao động chất lượng cao trong khu vực và quốc tế. Vì thế đòi hỏi công tác đào tạo ngành kế toán trong các trường đại học hiện nay nhất thiết phải có những thay đổi nhất định nhằm đáp ứng yêu cầu của thời kỳ hội nhập. Bên cạnh đó, chiến lược phát triển kế toán - kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030 do Thủ tướng chính phủ phê duyệt, cùng với đề án áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS), đề án cập nhật, biên soạn Chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt Nam của Bộ Tài chính từ 2020 đến nay trong bối cảnh CMCN 4.0 cũng đòi hỏi ngành kế toán, kiểm toán Việt Nam phải có những thay đổi quan trọng để đáp ứng yêu cầu quản lý của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường, dần hoàn thiện và phù hợp với thông lệ quốc tế. Vì thế, chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo ngành Kiểm toán cũng cần phải được hoàn thiện, cập nhật.

CTĐT ngành Kiểm toán được xây dựng và kiểm định gần nhất vào năm 2019, trên cơ sở tham chiếu Chương trình Khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và tham khảo chương trình đào tạo ngành Kiểm toán của các trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế. Chương trình được xây dựng trên nguyên tắc đảm bảo tính đặc thù trong đào tạo Kiểm toán,

đồng thời tích hợp một cách hợp lý với các thế mạnh truyền thống về đào tạo các ngành kinh tế - kinh doanh của Nhà trường.

Đến thời điểm ở lần kiểm định gần nhất, CTĐT ngành Kiểm toán đã triển khai được 2,5 năm. Trong thời gian đó, CTĐT đã được định kỳ đánh giá, rà soát, chỉnh sửa, bổ sung để tạo nên một chương trình có những nét riêng và đạt được nhiều thành công đáng khích lệ, được xã hội công nhận, thể hiện qua số lượng người học ổn định và mức điểm tuyển sinh khá cao trong thời gian vừa qua.

Năm 2022, căn cứ vào Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; tham chiếu Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành theo Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng chính phủ; trên cơ sở tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trong cùng ngành; dựa trên kết quả khảo sát nhu cầu và đánh giá của các bên liên quan về chất lượng CTĐT và tham vấn ý kiến của các chuyên gia đào tạo bên ngoài trường; trên cơ sở năng lực khoa học, kinh nghiệm và quy mô đào tạo của đội ngũ, thực hiện thông báo số 57/TB-ĐHTM về đánh giá giữa chu kỳ CĐR và CTĐT, Khoa Kế toán – Kiểm toán đã tiến hành rà soát CĐR và CTĐT ngành kiểm toán, chương trình đào tạo chuẩn năm 2022 so với CTĐT 2019 nhằm điều chỉnh CĐR và CTĐT cho phù hợp hơn với nhu cầu thực tế. *Lần sửa đổi, bổ sung này, chương trình đã có những cập nhật cải tiến so với chương trình đào tạo hiện hành như sau:*

1.1. Đã rà soát và chỉnh sửa diễn đạt mục tiêu của CTĐT đảm bảo rõ ràng, hướng đến đạt được sứ mạng và tầm nhìn của trường; phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động, dựa trên kết quả điều tra về CĐR và CTĐT ngành Kiểm toán có tính đến sự thay đổi công nghệ trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán trong bối cảnh hội nhập của kế toán, kiểm toán Việt Nam theo chiến lược phát triển kế toán - kiểm toán đến năm 2030 do Thủ tướng chính phủ phê duyệt, cùng với đề án áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) và đề án cập nhật, biên soạn Chuẩn mực kế toán, Chuẩn mực Báo cáo tài chính Việt Nam (VFRS); Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam của Bộ Tài chính; đảm bảo tương thích giữa CĐR và CTĐT sau khi rà soát, chỉnh sửa;

1.2. Đã rà soát, chỉnh sửa, biên tập lại các CĐR của CTĐT theo các chuẩn về: kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, ngoại ngữ và tin học. Với 11 CĐR đảm bảo bám sát Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, tuân thủ các quy định của Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về



chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

1.3. Vị trí làm việc của người học sau tốt nghiệp đã được trình bày phù hợp với CĐR và mục tiêu của CTĐT dựa trên kết quả điều tra các đối tượng là người sử dụng lao động;

1.4. Các CTĐT, CĐR đã tham khảo đảm bảo tương thích với ngành đào tạo, được kiểm định và có link dẫn nguồn, ngày truy cập khi tham khảo;

1.5. Đã rà soát để đảm bảo được kết cấu hợp lý theo tỷ lệ tương đối giữa các HP của toàn bộ CTĐT; giữa các HP tự chọn với tổng số tín chỉ học tập và tốt nghiệp; giữa các khối kiến thức GDĐC và GD chuyên nghiệp; giữa kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và chuyên ngành;

1.6. Ma trận CĐR đã được rà soát, biên tập trên cơ sở các CĐR và đề cương các HP trong CTĐT đã chỉnh sửa, bổ sung, đảm bảo hợp lý đáp ứng được các CĐR của CTĐT;

1.7. Một số điều chỉnh, cải tiến cơ bản như sau:

- Xuất phát từ nhu cầu xã hội, phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số, yêu cầu của CMCN 4.0 và xu hướng khởi nghiệp của thị trường lao động đồng thời tăng số lượng tín chỉ học phần tự chọn, đảm bảo tỷ lệ theo qui định:

+ Chuyển một học phần từ bắt buộc sang tự chọn thuộc Khối kiến thức cơ sở ngành: Kinh tế vi mô 1 (3TC);

+ Bỏ 5 HP bao gồm 1 HP bắt buộc thuộc Khối kiến thức bổ trợ: Tài chính công (3TC); 1 HP tự chọn thuộc khối Kiến thức giáo dục đại cương: Xã hội học đại cương (2TC); 1 HP tự chọn thuộc khối Kiến thức ngành: Thống kê kinh doanh (3TC); 2 HP tự chọn thuộc khối Kiến thức bổ trợ: Định giá Tài sản (3TC); Kinh tế quốc tế 1 (3TC);

+ Bổ sung 1 HP bắt buộc thuộc Khối Kiến thức bổ trợ: Thống kê kinh tế (2TC); 4 HP tự chọn thuộc Kiến thức bổ trợ là: Thực hành khai thác dữ liệu trên mạng Internet (2TC), Khởi sự kinh doanh (2TC), Luật thương mại điện tử (2TC), Chuyển đổi số trong kinh doanh (2TC).

- Đổi tên HP Kế toán quản trị thành *Kế toán quản trị doanh nghiệp* thuộc các HP tự chọn -Khối kiến thức ngành/chuyên ngành. Lý do: HP này đã đổi tên là Kế toán quản trị doanh nghiệp, hiện đang áp dụng cho CTĐT Kế toán doanh nghiệp.

- Đổi tên tiếng Việt của HP Practice of Accounting – ICAEW từ “Kế toán thực hành” thành “Thực hành kế toán”.

- Bổ sung HP có báo cáo thực tế là Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam với cấu trúc mới là (34,12,5) thay cho HP Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính sẽ có cấu trúc mới là (0,90).

- Các HP chuyên ngành có đổi mới hình thức đánh giá thi cuối kỳ bằng cách chuyển

từ thi tự luận sang bài tập lớn, gồm: Kiểm toán nội bộ và Phân tích báo cáo tài chính.

## 1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

CTĐT ngành Kiểm toán 2022 được thiết kế dựa trên hệ thống tín chỉ với 131 tín chỉ toàn khóa (TC) (trong đó có 11 TC giáo dục thể chất và quốc phòng) bao gồm: khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức chuyên ngành, khối kiến thức bổ trợ, thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học. CTĐT được thiết kế bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn theo một lộ trình hợp lý và khoa học, cho phép sinh viên có thể linh động trong kế hoạch học tập để đạt được bằng cử nhân từ 3,5 năm đến 7 năm.

Với đội ngũ nhân lực lớn về quy mô (47 giảng viên cơ hữu, 7 giảng viên kiêm nhiệm và 01 chuyên viên), vững về chuyên môn, tích cực trong cập nhật tri thức, công nghệ thông tin và áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến, Khoa Kế toán – Kiểm toán định hướng và từng bước tạo dựng môi trường và triết lý dạy và học năng động, sáng tạo để hỗ trợ người học khai phá tiềm năng và phát triển bản thân một cách toàn diện trong nỗ lực học tập suốt đời.

**Bảng 1 1: Thông tin chung về Chương trình đào tạo**

1	<b>Ngành</b>	Kiểm toán
2	<b>Bậc</b>	Đại học
3	<b>Loại bằng</b>	Cử nhân
4	<b>Loại hình đào tạo</b>	Chính quy tập trung, theo hệ thống tín chỉ
5	<b>Thời gian</b>	4 năm (Sinh viên có thể rút ngắn thời gian học lên tới 3,5 năm hoặc kéo dài tối đa đến 7 năm dựa trên khả năng và điều kiện học tập)
6	<b>Số tín chỉ</b>	131 tín chỉ (bao gồm 11 TC các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)
7	<b>Khoa quản lý</b>	Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Thương mại
8	<b>Ngôn ngữ</b>	Tiếng Việt
9	<b>Website</b>	<a href="http://ketoankiemtoan.tmu.edu.vn/">http://ketoankiemtoan.tmu.edu.vn/</a>

10	<b>Facebook</b>	<a href="https://www.facebook.com/ketoankiemtoanTMU">https://www.facebook.com/ketoankiemtoanTMU</a>
----	-----------------	---

### 1.3. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và mục tiêu phát triển của Trường Đại học Thương mại

#### 1.3.1. Sứ mạng

Trường Đại học Thương mại là trường đại học công lập, tự chủ, đa ngành; có thế mạnh và uy tín cao trong đào tạo đại học, sau đại học; nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, tri thức trong các lĩnh vực kinh tế và thương mại hiện đại đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế

#### 1.3.2. Tầm nhìn đến năm 2040

Phát triển Trường Đại học Thương mại theo mô hình “Trường đại học tự chủ, tự chịu trách nhiệm” với chất lượng các nguồn lực và năng lực cốt lõi để trở thành:

- Một trung tâm đào tạo chất lượng cao các trình độ cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ với chương trình đào tạo tiên tiến; đội ngũ giảng viên có trình độ học thuật và sư phạm cao;

- Một trung tâm nghiên cứu, hợp tác trong nước và quốc tế; chuyển giao khoa học công nghệ, tri thức có uy tín cao trong lĩnh vực kinh tế và thương mại hiện đại của quốc gia và quốc tế;

- Một trường đại học triển khai thành công mô hình quản trị đại học tiên tiến, phát triển hệ thống công nghệ thông tin và quản lý hiện đại, kết hợp thực hành văn hóa tổ chức, nhấn mạnh các giá trị truyền thống, trách nhiệm và sáng tạo; lấy sự hài lòng của người học về chất lượng và giá trị dịch vụ đào tạo, sự gắn bó và đoàn kết của viên chức Nhà trường làm tiêu điểm;

- Một trường đại học có vị thế và thương hiệu mạnh dựa trên giá trị dịch vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học; có uy tín cao, hình ảnh thân thiện với các đối tác và cộng đồng xã hội;

- Một trường đại học được đánh giá và thừa nhận là một trong các trường đại học dẫn đầu về chất lượng toàn diện các hoạt động trong kiểm định và xếp hạng trường đại học Việt Nam, đáp ứng tiêu chuẩn kiểm định quốc tế.

### *1.3.3. Giá trị cốt lõi*

#### **Truyền thống, Trách nhiệm và Sáng tạo**

- Truyền thống: Dân chủ, đoàn kết, nhân văn, hợp tác, chia sẻ, tự lực tự cường, duy trì và không ngừng nâng cao chất lượng toàn diện các hoạt động của Nhà trường;

- Trách nhiệm: Tuân thủ pháp luật và các quy định của Nhà nước; Cung cấp các chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo ở các trình độ đào tạo đảm bảo chất lượng, đáp ứng nhu cầu của người học và người sử dụng lao động; Minh bạch thông tin và công bằng trong ứng xử với người học, viên chức và người lao động; Quan tâm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho viên chức, người lao động; Tham gia tích cực các hoạt động xã hội với các hành động cụ thể, thiết thực; Giải trình các hoạt động của Nhà trường với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Sáng tạo: Liên tục đổi mới với tư duy sáng tạo trong hoạt động quản lý, giảng dạy - học tập, nghiên cứu khoa học, phát triển các mối quan hệ và các hoạt động khác thích ứng với mọi sự thay đổi; kết hợp sáng tạo cá nhân với trí tuệ tập thể; đảm bảo tính linh hoạt và hiệu quả trong các hoạt động của Nhà trường.

### *1.3.4. Mục tiêu phát triển*

- Tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động theo định hướng đổi mới quản trị đại học và thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

- Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng cao, từng bước đáp ứng theo chuẩn khu vực và quốc tế, đáp ứng tốt nhất nhu cầu ngày càng cao của xã hội; tiếp tục phát triển các ngành/chương trình đào tạo mới gắn với sự phát triển của nền kinh tế số; đẩy mạnh đổi mới nội dung, chương trình và phương thức đào tạo phù hợp với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Tiếp tục duy trì và mở rộng quy mô đào tạo hợp lý trong điều kiện các chương trình đào tạo được phát triển theo sự thay đổi của nhu cầu thị trường lao động; đảm bảo tương thích giữa quy mô, nhu cầu xã hội về các ngành nghề, năng lực đào tạo và yêu cầu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo của Trường.

- Hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục đại học của Trường và công bố công khai kết quả kiểm định.

- Nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ giảng viên; tập trung phát triển một số lĩnh vực nghiên cứu chiến lược, được công nhận ở tầm quốc gia; gắn kết hoạt động NCKH với nâng cao chất lượng đào tạo.

- Duy trì và tăng cường mối quan hệ bền vững với các đối tác quốc tế truyền thống, phát triển các dự án hợp tác đào tạo với các trường đại học quốc tế có uy tín, được xếp thứ hạng cao trên thế giới.

- Phát triển quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực NCKH, đẩy mạnh hoạt động trao đổi sinh viên, giảng viên, nhà nghiên cứu và thu hút sinh viên quốc tế theo học tại Trường.

- Phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên phục vụ đạt chuẩn theo qui định.

- Phát triển hệ thống cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, hạ tầng công nghệ thông tin theo hướng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và hoạt động khác của Nhà trường.

- Phát triển và đa dạng hoá các nguồn lực tài chính, tăng cường sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH; đảm bảo thực hiện cơ chế tự chủ tài chính bền vững.

## **1.4. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Khoa Kế toán – Kiểm toán**

### **1.4.1. Triết lý giáo dục**

Tạo dựng hệ sinh thái gắn kết giữa cán bộ quản lý, giảng viên, doanh nghiệp và cựu sinh viên nhằm hỗ trợ đào tạo người học trở thành các cá nhân có trí tuệ, thể lực và nhân cách; có tư duy độc lập và sáng tạo dựa trên nền tảng kiến thức chuyên môn vững chắc, hiện đại và kỹ năng mềm để phát triển toàn diện trong môi trường hội nhập.

### **1.4.2. Sứ mạng**

Khẳng định vị thế của Khoa với vai trò của một đơn vị đào tạo chuyên ngành có chất lượng, uy tín và bản sắc trong hệ thống giáo dục đại học khối ngành kinh tế tại Việt Nam; tạo dựng môi trường và triết lý dạy và học năng động, sáng tạo để hỗ trợ người học khai phá tiềm năng và phát triển bản thân một cách toàn diện; thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, khảo thí và đảm bảo chất lượng nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội.

### **1.4.3. Tâm nhìn**

Xây dựng Khoa Kế toán – Kiểm toán trở thành một đơn vị đào tạo chuyên ngành có uy tín, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng, năng động, sáng tạo đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh, khả năng thích ứng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế; phấn đấu trở thành một cơ sở nghiên cứu khoa học và khảo thí có uy tín trong khối ngành Kế toán – Kiểm toán, góp phần thực hiện sứ mạng và tầm nhìn của trường Đại học Thương mại.

### **1.4.4. Giá trị cốt lõi**

#### **Kết nối - Sáng tạo - Phát triển**

- **Kết nối** nhằm tạo dựng một hệ sinh thái có tính thúc đẩy, mở ra cho người học nhiều cơ hội hơn trong học tập và tìm kiếm việc làm.

- Truyền cảm hứng giúp người học hình thành tư duy độc lập, **sáng tạo** và khát vọng vươn lên để khẳng định bản thân.

- **Phát triển** chất lượng đội ngũ và chương trình đào tạo nhằm tối ưu hóa giá trị mang lại cho người học.

## **1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)**

### **1.5.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân ngành Kiểm toán có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về kiểm toán, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp kiểm toán, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, thuộc ngành kiểm toán và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ. Sinh viên tốt nghiệp có đủ khả năng thực hiện và tổ chức thực hiện công tác kiểm toán tại các doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài, và các tổ chức khác.

### **1.5.2. Mục tiêu cụ thể**

Đào tạo cử nhân ngành Kiểm toán đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đại học, cụ thể là: Chuẩn đầu ra về kiến thức, bao gồm các kiến thức chuyên môn, kiến

thức về xã hội, chính trị và pháp luật, kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát và quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn; Chuẩn đầu ra về kỹ năng, gồm các kỹ năng giải quyết vấn đề phức tạp liên quan tới chuyên môn, kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành, kỹ năng thuyết trình, phổ biến kiến thức chuyên môn...; Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm, gồm: làm việc độc lập và theo nhóm, giải thích, hướng dẫn, giám sát hoạt động chuyên môn, tự định hướng và đưa ra các kết luận có liên quan tới hoạt động nghề nghiệp, quản lý, điều phối, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn kế toán; và Chuẩn đầu ra ngoại ngữ và tin học để người học đảm nhiệm được và đảm nhiệm tốt các vị trí công việc sau khi tốt nghiệp cũng như có khả năng tiếp tục học tập và nâng cao trình độ sau khi ra trường.

### 1.6. Chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes – PLOs)

Chương trình đào tạo xác định 11 chuẩn đầu ra hội tụ theo 3 nhóm mục tiêu đào tạo cụ thể như sau sau:

**Bảng 1 2: Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo**

STT	Mục tiêu đào tạo	Chuẩn đầu ra	Mã PLOs
1	<b>PO<sub>1</sub></b>	<i>Phân tích, ứng dụng</i> được các kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng, hiện đại về kế toán, kiểm toán và phân tích vào hoạt động chuyên môn trong bối cảnh hội nhập quốc tế và sự thay đổi của công nghệ;	PLO1
2		<i>Áp dụng</i> được các kiến thức cơ bản về xã hội, khoa học chính trị và pháp luật đáp ứng yêu cầu của chuyên môn nghề nghiệp;	PLO2
3		<i>Tổ chức ứng dụng, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện</i> , giám sát và quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn nghề nghiệp tại các đơn vị, tổ chức.	PLO3
4	<b>PO<sub>2</sub></b>	<i>Phân tích, sử dụng</i> được các kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp liên quan tới hoạt động chuyên môn kế toán, kiểm toán, phân tích trong các đơn vị, tổ chức. Phản biện, phê phán, sử dụng các giải pháp thay thế để giải quyết các vấn đề chuyên môn phù hợp với bối cảnh;	PLO4

5		<i>Tổ chức, dẫn dắt; đề xuất, thiết kế</i> dự án khởi nghiệp, có khả năng xây dựng được đề án tạo việc làm cho mình và cho người khác thuộc chuyên môn kế toán, kiểm toán;	PLO5
6		<i>Đánh giá</i> được chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm; kỹ năng <i>truyền đạt</i> vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; kỹ năng <i>phổ biến</i> kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp thuộc chuyên môn nghề nghiệp.	PLO6
7	<b>PO<sub>3</sub></b>	<i>Làm việc độc lập và làm việc</i> theo nhóm trong các môi trường khác nhau, <i>chịu trách nhiệm</i> cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có đạo đức nghề nghiệp;	PLO7
8		<i>Giải thích, hướng dẫn, giám sát</i> những người khác thực hiện các công việc chuyên môn kế toán, kiểm toán; <i>tự định hướng</i> , đưa ra <i>kết luận</i> chuyên môn và có thể <i>bảo vệ</i> được quan điểm cá nhân;	PLO8
9		<i>Lập</i> được kế hoạch, <i>điều phối, quản lý</i> các nguồn lực, <i>đánh giá</i> và <i>cải thiện</i> hiệu quả các hoạt động chuyên môn kế toán, kiểm toán trong đơn vị, tổ chức	PLO9
10	<b>CDR ngoại ngữ - tin học</b>	<i>Đạt chuẩn</i> Tiếng Anh trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo Quy định chuẩn đầu ra Tiếng Anh đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại ban hành kèm theo Quyết định 1551/QĐ-ĐHTM ngày 13/10/2021 của Trường Đại học Thương mại.	PLO10
11		<i>Đạt chuẩn</i> kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Quy định về yêu cầu chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên trình độ đại học hệ chính quy không thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý ban hành kèm theo Quyết định số 634/QĐ-ĐHTM ngày 26/9/2017 và được bổ sung, sửa đổi theo Quyết định số 1436/QĐ-ĐHTM ngày 4/12/2020 của Trường Đại học Thương mại và Quyết định số 338/QĐ-ĐHTM ngày	PLO11



## 1.7. Vị trí việc làm, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp của sinh viên

### 1.7.1. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Kiểm toán có thể đảm nhiệm và đảm nhiệm tốt công việc ở các vị trí sau:

*Vị trí công việc:*

- Bộ phận kế toán tài chính: kế toán, kế toán tổng hợp, kế toán trưởng, giám đốc tài chính
- Bộ phận kế toán quản trị: kế toán, trưởng bộ phận
- Bộ phận kiểm toán nội bộ, các bộ phận chuyên môn của kiểm toán nhà nước, các công ty kiểm toán độc lập, các công ty dịch vụ về kế toán và tư vấn tài chính: trợ lý kiểm toán, kiểm toán viên, trưởng nhóm kiểm toán
- Bộ phận kế hoạch-tài chính: nhân viên, trưởng bộ phận
- Bộ phận phân tích kinh tế, tài chính: nhân viên, trưởng bộ phận
- Giảng viên ở các cơ sở đào tạo, chuyên viên nghiên cứu tại các Viện, Bộ, cơ quan Quản lý nhà nước

*Loại hình đơn vị:*

- Các loại hình doanh nghiệp của Việt Nam;
- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;
- Các tổ chức tài chính ngân hàng và phi ngân hàng;
- Các công ty kiểm toán độc lập; cơ quan kiểm toán Nhà nước;
- Các đơn vị hành chính sự nghiệp, cơ quan quản lý Nhà nước  
Các trường đại học, viện nghiên cứu, Bộ, cơ quan Quản lý nhà nước.

### 1.7.2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kiểm toán, của Trường Đại học Thương mại có khả năng tự học và tự nghiên cứu một cách hiệu quả; có:

- Đủ khả năng học bậc sau đại học của các ngành thuộc khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.
- Đủ điều kiện để học bằng đại học thứ 2 của các ngành liên quan.
- Có đủ kiến thức và khả năng để tham gia thi và nhận chứng chỉ nghề nghiệp kế

toán, kiểm toán của Việt Nam (VACPA); có khả năng học để tích lũy chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế của các tổ chức quốc tế có uy tín: Viện kế toán công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW), Hiệp hội Kế toán công chứng Anh Quốc (ACCA)...

## 1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

### 1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh

Ngành Kiểm toán xét tuyển theo tổ hợp A00, A01, D01, D07 đối với các thí sinh đảm bảo chuẩn đầu vào, cụ thể:

+ Người học phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

Thông tin chi tiết về tuyển sinh đại học chính quy hàng năm được công bố trên website của trường và của Khoa Kế toán – Kiểm toán.

### 1.8.2. Quy trình đào tạo

Quy trình đào tạo được tổ chức triển khai theo 5 bước nhằm đảm bảo hoạt động đào tạo thực hiện đúng tiến độ kế hoạch đã đề ra, tuân thủ quy chế đào tạo hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường ĐHTM, bao gồm:

**Bước 1.** Xây dựng Kế hoạch toàn khóa;

**Bước 2.** Xây dựng kế hoạch giảng dạy từng học kỳ (gồm: xây dựng lịch trình, thời khóa biểu, lịch thi từng học kỳ) và tổ chức triển khai kế hoạch giảng dạy theo trình tự sau:

- Dựa trên kế hoạch toàn khóa, từng học kỳ phòng Quản lý đào tạo xây dựng lịch trình, thời khóa biểu dự kiến cho kỳ sau, gửi các bộ môn;

- Bộ môn phân công giảng viên giảng dạy và gửi lại phòng Quản lý đào tạo sau khi có ý kiến của Trường Khoa/Viện quản lý chuyên ngành;

- Phòng Quản lý đào tạo đăng tải thời khóa biểu dự kiến (có tên giảng viên giảng dạy lớp học phần) trên trang <http://dangky.tmu.edu.vn> để sinh viên tham khảo trước khi đăng ký học tập;

- Tổ chức cho sinh viên đăng ký học tập;

- Thành lập lớp học phần (thời khóa biểu chính thức) trên cơ sở kết quả đăng ký học tập của sinh viên;

- Chuyển thời khóa biểu chính thức cho Khoa/Viện quản lý chuyên ngành và Bộ môn phụ trách học phần; Lưu trữ Thời khóa biểu chính thức tại Phòng Quản lý đào tạo;

- Tổ chức giảng dạy theo thời khóa biểu (điều hành, kiểm tra, theo dõi tình thực thực hiện kế hoạch giảng dạy/Thời khóa biểu);

- Xây dựng Lịch thi, tổ chức kỳ thi và đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

**Bước 3.** Xử lý các vấn đề về học vụ, gồm: cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học; thôi học; tạm ngừng học; chuyển hình thức đào tạo,...

**Bước 4.** Xét, công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**Bước 5.** Cấp Bằng tốt nghiệp cho sinh viên.

### **1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp**

Sinh viên có đủ các điều kiện sau đây được xét công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; hoặc không trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập và vẫn còn trong phạm vi thời gian tối đa được phép học tập tại trường của sinh viên;

b) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ quy định theo chương trình đào tạo tương ứng; đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra ngoại ngữ và chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường;

c) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Có đơn gửi phòng Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn hơn so với thời gian thiết kế của khoá học

f) Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất.

## **1.9. Phương pháp giảng dạy và học tập**

Nhằm đạt được mục tiêu đào tạo và các chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo Kiểm toán sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học tập (Teaching and Learning Methods - TLMs) khác nhau đã được áp dụng, chia theo các nhóm cụ thể sau:

### **1.9.1. Phương pháp dạy học trực tiếp**

Dạy học trực tiếp thường được áp dụng cho các phần lý thuyết trong nội dung giảng dạy, được thực hiện qua các phương pháp cụ thể sau:

+ Giải thích cụ thể: giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

+ Thuyết giảng: giảng viên trình bày nội dung bài học, giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giải. Sinh viên nghe giảng, ghi chú để tiếp nhận các kiến thức.

### ***1.9.2. Phương pháp dạy học gián tiếp***

Dạy học gián tiếp thường được áp dụng trong một số nội dung lý thuyết và các phần thực hành, được thực hiện qua các phương pháp cụ thể sau:

+ Đặt câu hỏi: trong quá trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên tham gia giải quyết những vấn đề đặt ra.

+ Giải quyết vấn đề: giảng viên giới thiệu các vấn đề, sinh viên nghiên cứu và tìm cách giải quyết vấn đề. Thông qua việc tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của học phần.

+ Học theo tình huống: giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

### ***1.9.3. Phương pháp dạy học tương tác***

Dạy học tương tác được áp dụng cho cả các nội dung lý thuyết lẫn thực hành thông qua các phương pháp cụ thể sau:

+ Làm việc nhóm: giảng viên tổ chức sinh viên thành các nhóm nhỏ, giao vấn đề cho nhóm thảo luận và giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

+ Thảo luận: giảng viên cho sinh viên thảo luận về các nội dung trong bài theo nhóm hoặc cá nhân. Trong phương pháp thảo luận, sinh viên với cùng quan điểm mục tiêu chung, tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

+ Thuyết trình: giảng viên giao chủ đề cho sinh viên theo cá nhân hoặc theo nhóm, sau khi nghiên cứu và thảo luận, sinh viên trình bày kết quả làm việc của mình trước lớp để giảng viên và các nhóm sinh viên khác trao đổi, đánh giá.

### ***1.9.4. Phương pháp dạy học trải nghiệm***

Dạy học trải nghiệm chủ yếu được thực hiện qua hoạt động thực tập nghề nghiệp, được thực hiện qua các phương pháp cụ thể sau:

+ Tìm hiểu thực tế: giảng viên hướng dẫn sinh viên đi thực tập tại doanh nghiệp để tìm hiểu môi trường làm việc thực tế, ghi chép, phân tích và nhận xét tình hình hoạt động

của doanh nghiệp.

+ Báo cáo: giảng viên hướng dẫn sinh viên viết báo cáo dựa trên các thông tin tìm hiểu trong quá trình thực tập.

#### ***1.9.5. Phương pháp tự học***

Phương pháp tự học là việc sinh viên tự thực hiện các hoạt động nghiên cứu và học tập độc lập với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Phương pháp tự học được thực hiện chủ yếu qua phương pháp đọc tài liệu và bài tập ở nhà.

Sự đóng góp của các phương pháp giảng dạy và học tập vào chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo được thể hiện trong ma trận tích hợp chuẩn đầu ra và phương pháp dạy và học như bảng sau đây:

**Bảng 1 3: Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra và phương pháp dạy-học**

Mã hóa	CDR Phương pháp dạy-học	Kiến thức (PO1)			Kỹ năng (PO2)			Mức độ tự chủ và trách nhiệm (PO3)			CDR Ngoại ngữ-Tin học	
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
<b>1. Phương pháp dạy học trực tiếp</b>												
TLM1	Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM2	Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>2. Phương pháp dạy học gián tiếp</b>												
TLM3	Đặt câu hỏi	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM4	Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM5	Học theo tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>3. Phương pháp dạy học tương tác</b>												
TLM6	Làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM7	Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM8	Thuyết trình	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
<b>4. Phương pháp dạy học trải nghiệm</b>												
TLM9	Tìm hiểu thực tế	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM10	Báo cáo	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
<b>5. Phương pháp tự học</b>												
TLM11	Đọc tài liệu	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM12	Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

## 1.10. Phương pháp và hình thức đánh giá

### 1.10.1. Thang điểm

Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và điểm tổng kết quả học tập toàn khóa của sinh viên.

**Bảng 1 4: Hệ thống thang điểm của Trường Đại học Thương mại**

Xếp loại		Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
<b>Đạt</b>	Giỏi	8,5 ÷ 10	A	4
	Khá	8,0 ÷ 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
		7,0 ÷ 7,9	B	3
	Trung bình	6,5 ÷ 6,9	C <sup>+</sup>	2,5
		5,5 ÷ 6,4	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 ÷ 5,4	D	1	
<b>Không đạt</b>	Kém	< 4,0	F	0

### 1.10.2. Phương thức kiểm tra đánh giá

Chương trình đào tạo ĐH Chính quy ngành kế toán vận dụng nguyên tắc đánh giá liên tục được xây dựng dựa trên Quy chế đào tạo tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định về khảo thí của Trường ĐHTM. Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá thông qua điểm trung bình tích lũy của mỗi học phần. Trọng số đánh giá phụ thuộc vào loại học phần, hình thức đánh giá phụ thuộc vào bản chất của học phần.

Hình thức đánh giá bao gồm đánh giá tiến trình và đánh giá tổng kết. Đánh giá tiến trình nhằm mục đích cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục trong quá trình dạy học. Các công

cụ đánh giá được áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần và đổi mới phương pháp, đánh giá điểm thực hành (bao gồm điểm kiểm tra và điểm thảo luận). Đánh giá tổng kết nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học. Đánh giá tổng kết bao gồm thi hết học phần và đánh giá báo cáo thực tập tổng hợp và khóa luận tốt nghiệp.

Chi tiết các tiêu chí và trọng số đánh giá cho các loại học phần cụ thể như sau:

**Bảng 1 5: Tiêu chí và trọng số đánh giá các học phần**

STT	Loại học phần	Tiêu chí và trọng số			
		Chuyên cần	Thực hành	Thi hết HP	Báo cáo
1	Lý thuyết	0.1	0.3	0.6	Ø
2	Lý thuyết – thực hành	0.3	0.7	Ø	Ø
3	Báo cáo thực tập TH	Ø	Ø	Ø	1.0
4	Khóa luận tốt nghiệp	Ø	Ø	Ø	1.0

Từ năm 2019, Trường ĐHTM và Khoa Kế toán - Kiểm toán đã phát triển một hệ thống mẫu phiếu đánh giá chung (rubric) để đánh giá thống nhất và chính xác hơn mức độ đóng góp chuẩn đầu ra của từng học phần cho các chuẩn đầu ra của CTĐT. Các phương pháp và các công cụ đánh giá được xây dựng tương ứng và tương thích chặt chẽ với chuẩn đầu ra. Các công cụ đánh giá, đặc biệt là rubric, đã được sử dụng trong hầu hết các HP trong CTĐT để đo lường mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình.

Các hình thức đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết được áp dụng qua các công cụ đánh giá như sau:

**Bảng 1 6: Tiêu chí và công cụ đánh giá điểm học phần**

Mã	Điểm đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Công cụ đánh giá
<b>Chuyên cần</b>			
AM1	Điểm chuyên cần và đổi mới phương pháp học tập	+ Tỷ lệ vắng mặt + Ý thức học tập	+ Rubric đánh giá điểm chuyên cần và đổi mới phương pháp học tập
<b>Thực hành</b>			
AM2	Điểm kiểm tra	+ Kết quả bài kiểm tra	+ Đáp án và thang điểm



AM3	Điểm thảo luận	+ Bài thuyết trình	+ Rubric đánh giá điểm thuyết trình
<b>Thi hết học phần</b>			
AM4	Bài tập lớn	+ Bài tập lớn	+ Rubric đánh giá điểm bài tập lớn
AM5	Tự luận	+ Kết quả bài thi	+ Đáp án và thang điểm
<b>Thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học</b>			
AM6	Báo cáo thực tập tổng hợp	+ Kết quả báo cáo	+ Rubric đánh giá báo cáo thực tập tổng hợp
AM7	Khóa luận tốt nghiệp	+ Kết quả khóa luận	+ Rubric đánh giá khóa luận

Các rubric đánh giá điểm chuyên cần và đổi mới phương pháp, điểm thuyết trình, điểm bài tập lớn, điểm báo cáo thực tập tổng hợp và điểm khóa luận tốt nghiệp được đính kèm trong Phụ lục.

Ngoài việc triển khai hệ thống hóa hệ thống phiếu đánh giá để đo lường kết quả học tập và kỹ năng của sinh viên, Khoa và nhà trường cũng đã xây dựng ngân hàng đề thi cho các học phần, trong đó cấu trúc ngân hàng đề thi (định dạng thi hết học phần) chỉ ra cụ thể số lượng câu hỏi, mức độ khó của từng câu hỏi và tỷ lệ điểm của từng câu hỏi trong đề thi, cũng như các liên kết giữa nội dung đánh giá với chuẩn đầu ra. Đóng góp của các phương pháp đánh giá vào chuẩn đầu ra và chỉ số đánh giá, học phần đóng góp, phương pháp dạy – học và phương pháp đánh giá được thể hiện qua 2 ma trận sau:

**Bảng 1 7: Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra và phương pháp đánh giá**

Mã hóa	CDR Điểm đánh giá	Kiến thức (PO1)			Kỹ năng (PO2)			Mức độ tự chủ và trách nhiệm (PO3)			CDR Ngoại ngữ	CDR Tin học
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
AM1	Chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
AM2	Kiểm tra	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
AM3	Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
AM4	Bài tập lớn	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
AM5	Thi tự luận	x	x	x	x	x	x	x	x			
AM6	Báo cáo tổng hợp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM7	Khóa luận tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

**Bảng 1 8: Ma trận tích hợp CDR và phương pháp dạy-học và phương pháp đánh giá**

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Chỉ số đánh giá chuẩn đầu ra (PIs)	Học phần đóng góp	Mã phương pháp dạy-học của học phần (TLMs)	Mã phương pháp đánh giá của học phần (AMs)
<b>PLO 1:</b> <i>Phân tích, ứng dụng</i> được các kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng, hiện đại về kế toán, kiểm toán và phân tích vào hoạt động chuyên môn trong bối cảnh hội nhập quốc tế và sự thay đổi của công nghệ.	PI1.1: <i>Phân tích, vận dụng</i> được các <u>khuôn mẫu, chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam</u> trong các doanh nghiệp.	1- Nguyên lý kế toán 2- Kế toán quốc tế 3- Kế toán tài chính 1	1- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 2- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 3- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12	1- 1, 2, 3, 5 2- 1, 2, 3, 5 3- 1, 2, 3, 5,6,7
	PI1.2: <i>Ứng dụng</i> các nguyên lý tài chính, nguyên lý kinh doanh quốc tế và Việt Nam trong xử lý nghiệp vụ kế toán doanh nghiệp	1- Kế toán tài chính 2 2- Kế toán công 1 3- Nhập môn tài chính – tiền tệ	1- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8,10, 11, 12 2- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 3- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12	1- 1, 2, 3,4, 5,6,7 2- 1, 2, 3, 4,5,6,7 3- 1, 2, 3, 5 4- 1,2,3,5
	PI1.3: <i>Phân tích</i> , đánh giá, đưa ra các nhận định chuyên môn để tư vấn cho việc ra quyết định quản trị	1- Kế toán quản trị DN 2- Phân tích kinh tế DN 3- Kiểm toán BCTC	1- 1, 2, 3, 4,5, 6, 7, 8,9,10, 11, 12 2- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 3- 1, 2, 3, 4,5, 6, 7, 8, 11, 12	1- 1, 2, 3,4, 5,6,7 2- 1, 2, 3, 5,6,7 3- 1, 2, 3, 5,6,7
<b>PLO 2:</b> <i>Áp dụng</i> được các kiến thức cơ bản về xã hội, khoa học chính trị và pháp luật đáp ứng	PI2.1: <i>Áp dụng</i> kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị liên quan đến lĩnh vực kế toán	1- Triết học Mác Lênin 2- Tư tưởng HCM 3- Lịch sử ĐCSVN 4- Kinh tế chính trị 5- CNXHKKH	1- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 2- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 3- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12	1- 1, 2, 3, 5 2- 1, 2,3, 5 3- 1, 2,3, 5 4- 1, 2, 3, 5 5- 1, 2, 3, 5

yêu cầu của chuyên môn nghề nghiệp.			4- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 5- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12	
	PI2.2: <u>Áp dụng</u> các kiến thức cơ bản về pháp luật liên quan đến lĩnh vực kế toán	1- Pháp luật đại cương 2- Luật kinh tế 1	1- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 2- 1, 2, 3, 6, 7, 8, 11, 12	1- 1, 2, 3, 5 2- 1, 2, 3, 5
<b>PLO 3:</b> <u>Tổ chức ứng dụng</u> lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát và quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn nghề nghiệp tại các đơn vị, tổ chức.	PI3.1: <u>Ứng dụng</u> các kiến thức để lập kế hoạch hoạt động chuyên môn tại đơn vị	1- Kế toán quản trị DN 2- Kế toán tài chính 1,2 3- Kiểm toán BCTC 4- Kế toán công 1	1- 1, 2, 3,4,5, 6, 7, 8,9,10, 11, 12 2- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9,10,11, 12 3- 1, 2, 3, 6, 7, 8, 11, 12 4- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 11, 12	1- 1, 2, 3,4,5,6,7 2- 1, 2, 3,4,5,6,7 3- 1, 2, 3,4, 5,6,7 4- 1, 2, 3, 5,6,7 5- 1, 2, 3, 5
	PI3.2: <u>Ứng dụng</u> các kiến thức để tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động chuyên môn tại đơn vị.	1- Tổ chức công tác kế toán 2- Kế toán quản trị DN 3- Phân tích kinh tế DN 4- Kiểm toán BCTC	1- 1, 2, 3, 6, 7, 8, 11, 12 2- 1, 2, 3, 6, 7, 8, 11, 12 3- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9,10, 11, 12 4- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9,10, 11, 12	1- 1, 2, 3, 5 2- 1, 2, 3, 5,6,7 3- 1, 2, 3, 5,6,7 4- 1, 2, 3, 5,6,7
	PI3.3: <u>Ứng dụng</u> các kiến thức để giám sát, quản lý việc thực hiện kế hoạch hoạt động chuyên môn tại đơn vị	1- Kế toán tài chính 1,2,3 DN 3- Kế toán quốc tế 4- Kiểm toán BCTC	1- 1, 2, 3,4,5, 6, 7, 8, 9,10, 11, 12 3- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 11, 12 4- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9,10, 11, 12	1- 1, 2, 3, 4,5,6,7 2- 1, 2, 3, 5,6,7 3- 1, 2, 3, 5 4- 1,2,3,5,6,7,
<b>PLO 4:</b> <u>Phân tích, sử dụng</u> được các kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn	PI4.1: <u>Phân tích</u> được các vấn đề chuyên môn về kế toán, tài chính, kinh doanh cần giải quyết	1- Phân tích kinh tế DN 2- Nguyên lý kế toán	1- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8,9,10, 11, 12 2- 1, 2, 3, 4,6,7 8, 11, 12 3- 1, 2, 3, 4,6,7 8, 11, 12	1- 1, 2,3,5 2- 1, 2, 3,5,6,7 3- 1, 2, 3,5 4- 1,2,3,5

đề phức tạp liên quan tới hoạt động chuyên môn kế toán, kiểm toán, phân tích trong các đơn vị, tổ chức. Phản biện, phê phán, sử dụng các giải pháp thay thế để giải quyết các vấn đề chuyên môn phù hợp với bối cảnh.		3- Nhập môn tài chính- tiền tệ		
	PI 4.2: <i>Phân tích, phản biện</i> các vấn đề chuyên môn dưới nhiều góc độ	1- Nguyên lý thống kê 2- Nguyên lý kế toán 3- Kế toán tài chính 1,2,	1- 1, 2, 3, 4, 11, 12 2- 1, 2, 3, 4,6,7 8, 11, 12 3- 1, 2, 3, 4,6,7 8, 11, 12	1- 1, 2,3,5 2- 1, 2,3,5 3- 1, 2,3,4,5,6,7
	PI4.3: <i>Đề xuất</i> được giải pháp thay thế phù hợp với môi trường làm việc có tính quốc tế.	1- Kế toán quốc tế 2- Luật kinh tế 1 3- PPNCKH.	1- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 11, 12 2- 1,2,3, 4, 5, 6, 7, 8, 11,12 3- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12	1- 1, 2, 3, 5 2- 1, 2,3,5 3- 1, 2,3,5 4- 1, 2, 3,5
<b>PLO 5:</b> <i>Tổ chức, dẫn dắt; đề xuất, thiết kế</i> dự án khởi nghiệp, có khả năng xây dựng được đề án tạo việc làm cho mình và cho người khác thuộc chuyên môn kế toán, kiểm toán.	PI5.1: <i>Xác định</i> được tiêu chí đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện công việc của các thành viên trong nhóm một cách khách quan, chính xác.	1- Thống kê kinh doanh 2- Nguyên lý thống kê 3- Tổ chức công tác KT	1- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 2- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 3- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12	1- 1, 2, 3, 5 2- 1, 2, 3, 5 3- 1, 2, 3, 5
	PI5.2: <i>Truyền đạt</i> các vấn đề chuyên môn một cách rõ ràng, dễ hiểu tới người khác	1- Kiểm toán nội bộ 2- KTTC 1,2,3 3- Kế toán thuế trong DN 4- Kế toán ngân hàng TM 5- Phân tích BCTC	1- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 2- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 3- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 4- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 5- 1, 2, 3, 4,5, 6, 7, 8, 11, 12	1- 1, 2, 3, 5 2- 1, 2, 3,4, 5,6,7 3- 1, 2, 3, 5 4- 1, 2, 3, 5 5- 1, 2, 3, 5
	PI5.3: <i>Xây dựng và thực hiện</i> được bài thuyết trình (cá nhân hoặc nhóm) hiệu quả: cấu trúc chặt chẽ, sử dụng các công cụ hỗ trợ âm thanh/hình ảnh/đồ họa, ngôn ngữ logic rõ ràng, tác phong đĩnh đạc, thu hút sự	1- PPNCKH 2- Tin học quản lý 3- Hệ thống thông tin kế toán 4- TMĐT căn bản	1- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 2- 1,2,3, 4, 6, 7, 8, 11,12 3- 1,2,3, 4, 6, 7, 8, 11,12 4- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12	1- 1,2,3,5 2- 1,2,3,5 3- 1,2,3,5 4- 1,2,3,5

	tham gia của người nghe và tương tác tốt với người nghe			
<b>PLO 6:</b> <i>Đánh giá</i> được chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm; kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; kỹ năng phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp thuộc chuyên môn nghề nghiệp	PI6.1: <i>Có tư duy</i> khởi nghiệp, có kỹ năng quản lý đề phát triển cơ hội kinh doanh trong tương lai cho bản thân và người khác	1- PPNCKH 2- Kinh doanh quốc tế 3- Chuyển đổi số trong kinh doanh 4- Quản trị tài chính 1,2 5- Marketing căn bản	1- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 2- 1, 2, 3, 4,6,7,8, 11, 12 3- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 4- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 11, 12 5- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12	1- 1, 2, 3, 5 2- 1, 2,3,5 3- 1, 2, 3, 5 4- 1, 2,3,4,5,6,7 5- 1, 2, 3, 5 6- 1, 2, 3, 5
	PI6.2: <i>Xây dựng</i> được kế hoạch, đề án khởi nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn	1- Khởi sự kinh doanh 2- Kế toán quản trị DN	1- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 11, 12 2- 1, 2, 3, 4,5, 6, 7, 8, 11, 12	1- 1, 2, 3, 5 2- 1, 2, 3, 5 3- 1, 2, 3, 4,5,6,7
<b>PLO 7:</b> <i>Làm việc</i> độc lập và làm việc theo nhóm trong các môi trường khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có đạo đức nghề nghiệp.	PI7.1: <i>Lập được kế hoạch</i> làm việc cá nhân, kế hoạch làm việc của nhóm	1- DN 2- Nguyên lý kế toán 3- Toán đại cương 4- Tin học quản lý 5- Tổ chức công tác KT	1- 1, 2, 3, 4, 6,7,8,11, 12 2- 1, 2, 3, 4, 5, 11, 12 3- 1, 2, 3, 4, 5, 11, 12 4- 1, 2, 3, 4, 6,7,8, 11, 12	1- 1, 2, 3,4,5,6,7 2- 1, 2,3,5 3- 1, 2,3,5 4- 1, 2,3,5 5- 1, 2,3,5
	PI 7.2: <i>Tuân thủ</i> kế hoạch, chịu trách nhiệm cá nhân nếu xảy ra sai sót	1- Kiểm toán căn bản 2- Kiểm toán BCTC 3- Kiểm toán nội bộ	1- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7,8,11, 12 2- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 11, 12 3- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 11, 12	1- 1, 2, 3, 5 2- 1, 2, 3, 5,6,7 3- 1, 2, 3, 5
	PI7.3: <i>Tuân thủ</i> các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp khi hành nghề	1- Kế toán quốc tế 2- Kiểm toán căn bản 3- Kiểm toán BCTC	1- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 11, 12 2- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12	1- 1,2,3,5 2- 1,2,3,5 3- 1,2,3,5,6,7

			3- 1, 2, 3, 4,5, 6, 7, 8, 11, 12	
<b>PLO8:</b> <u>Giải thích, hướng dẫn, giám sát</u> những người khác thực hiện các công việc chuyên môn kế toán, kiểm toán; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	PI8.1: <u>Hướng dẫn, kiểm tra</u> người khác thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch	1- Pháp luật đại cương 2- Tin học quản lý 3- Pháp luật TCNH 4- PP NCKH 5- Kế toán quản trị DN	1- 1, 2, 3, 4, 5, 11, 12 2- 1, 2, 3, 4, 5,11, 12 3- 1, 2, 3, 6, 7, 8, 11, 12 4- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 5- 1, 2, 3, 6, 7, 8,9,10, 11, 12	1- 1, 2,3,5 2- 1, 2,3,5 3- 1, 2, 3, 5 4- 1, 2, 3, 5 5- 1, 2, 3,4,5,6,7
	PI 8.2: <u>Tranh luận, thuyết phục</u> người khác đồng thuận, làm theo với giải pháp mình đề xuất	1- CDS trong kinh doanh 2- Quản trị TC 1,2 3- Kinh tế vi mô 1 4- Kinh tế vĩ mô 1 5- Nguyên lý kế toán 6- Quản trị rủi ro 7- Kinh doanh quốc tế	1- 1, 2, 3,4, 6, 7, 8, 11, 12 2- 1, 2, 3,4, 6, 7, 8, 11, 12 3- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 4- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 11, 12 5- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 6- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 7- 1, 2, 3, 4,5, 6, 7, 8, 11, 12	1- 1, 2, 3, 5 2- 1, 2, 3, 5 3- 1, 2, 3, 5 4- 1, 2, 3, 5 5- 1, 2, 3, 5 6- 1, 2, 3, 5 7- 1, 2, 3, 5
<b>PLO 9:</b> <u>Lập</u> được kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn kế toán, kiểm toán trong đơn vị, tổ chức.	PI 9.1: <u>Xây dựng</u> kế hoạch hoạt động chuyên môn của đơn vị	1- Kế toán quản trị DN 2- KTTC 1,2 3- Chủ nghĩa XHKH	1- 1, 2, 3, 4,5,6, 7, 8,9,10,11, 12 2- 1, 2, 3,4, 6, 7, 8,9,10,11, 12 3- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12	1- 1, 2, 3, 4,5,6,7 2- 1, 2, 3, 4,5,6,7 3- 1, 2, 3, 5 4- 1, 2, 3, 5
	PI 9.2: <u>Tổ chức</u> điều phối, quản lý các nguồn lực trong phạm vi phụ trách để phục vụ cho hoạt động chuyên môn	1- Kế toán công 1,2 2- Thống kê kinh doanh 3- Phân tích BCTC 4- Triết học Mác Lênin	1- 1, 2, 3, 4, 6,7,8, 11, 12 2- 1, 2, 3, 4, 6,7,8, 11, 12 3- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8,9,10, 11, 12 4- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12	1- 1, 2,3,5 2- 1, 2,3,5 3- 1, 2, 3, 5 4- 1, 2, 3, 5
	PI9.3: <u>Đánh giá và cải thiện</u> hiệu quả hoạt động chuyên môn trong đơn vị	1- Phân tích kinh tế DN 3- KTTC 1,2,3	1- 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8,9,10, 11, 12 3- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8,9,10, 11, 12	1- 1,2,3,5,6,7 2- 1,2,3,4,5,6,7 3- 1,2,3,4,5,6,7

<p><b>PLO 10:</b> <u>Đạt</u> chuẩn tiếng Anh trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo Quy định chuẩn đầu ra Tiếng Anh đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại ban hành kèm theo Quyết định 1551/QĐ-ĐHTM ngày 13/10/2021 của Trường Đại học Thương mại.</p>	<p>PI10.1: <u>Đạt</u> được chứng chỉ IELTS 5.5 hoặc tương đương</p>	1- Tiếng Anh 1,2,3	1- 1, 2, 3, 4,7,8, 11, 12	1- 1, 2,3,5
	<p>PI10.2: <u>Sử dụng</u> thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp và công việc chuyên môn trong môi trường có tính quốc tế cao.</p>	1- Tiếng Anh chuyên ngành 1,2	1- 1, 2, 3, 4,7,8, 11, 12	1- 1, 2,3,5
<p><b>PLO 11:</b> <u>Đạt</u> chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Quy định về yêu cầu chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên trình độ đại học hệ chính quy không thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý ban hành kèm theo Quyết định số 634/QĐ-</p>	<p>PI11.1: <u>Đạt</u> được chứng chỉ tin học văn phòng</p>	<p>1- Tin học quản lý 2- TMĐT căn bản 3- Hệ thống thông tin kế toán</p>	<p>1- 1, 2, 3, 4, 6, 7,8,11, 12 2- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12 3- 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12</p>	<p>1- 1, 2, 3,5 2- 1, 2, 3, 5 3- 1, 2, 3, 5</p>



ĐHTM ngày 26/9/2017 và được bổ sung, sửa đổi theo Quyết định số 1436/QĐ-ĐHTM ngày 4/12/2020 và Quyết định số 338/QĐ-ĐHTM ngày 14/3/2022 của Trường Đại học Thương mại.				
--	--	--	--	--

\* Các học phần Báo cáo thực tập tổng hợp và Khóa luận tốt nghiệp sử dụng phương pháp học tập gồm TLM1, TLM4, TLM5, TLM9, TLM10, TLM11; sử dụng các phương pháp đánh giá gồm AM8, AM9.

### 1.11. Ma trận giữa chuẩn đầu ra (PLOs) và các học phần trong CTĐT

**Bảng 1.9: Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra và các học phần trong CTĐT**

<b>CDR</b> <b>Học phần</b>	<b>PLO 1</b>	<b>PLO 2</b>	<b>PLO 3</b>	<b>PLO 4</b>	<b>PLO 5</b>	<b>PLO 6</b>	<b>PLO 7</b>	<b>PLO 8</b>	<b>PLO 9</b>	<b>PLO 10</b>	<b>PLO 11</b>
Triết học Mác – Lênin		X					X				
Chủ nghĩa xã hội khoa học		X					X				
Tư tưởng Hồ Chí Minh		X					X				
Kinh tế chính trị Mác – Lênin		X					X				
Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam		X					X				
Phương pháp nghiên cứu khoa học				X	X			X			
Pháp luật đại cương		X					X	X			
Tin học quản lý					X		X	X			X
Tiếng Anh 1							X			X	
Tiếng Anh 2							X			X	
Tiếng Anh 3							X			X	
Toán cao cấp 1		X	X				X				
Lý thuyết xác suất thống kê toán		X		X			X				
Pháp luật đại cương		X			X		X				
Phương pháp nghiên cứu khoa học		X			X		X				
Tin học quản lý	X			X			X				
Nguyên lý kế toán	X			X			X				
Kiểm toán căn bản		X			X		X				
Luật kinh tế 1		X		X				X			
Tiếng Anh chuyên ngành 1							X			X	
Tiếng Anh chuyên ngành 2							X			X	
Kinh tế vi mô		X		X		X					
Quản trị học		X			X		X	X			
Quản trị rủi ro	X		X				X		X		
Thị trường chứng khoán		X		X				X			
Kinh tế vĩ mô 1		X		X		X					

Kinh tế doanh nghiệp		x	x		x				x		
Kinh tế môi trường		x		x		x					
Marketing căn bản		x		x		x					
Tài chính công	x		x			x	x				
Thực hành khai thác dữ liệu trên mạng Internet			x		x						x
Kiểm toán ngân sách nhà nước	x		x		x		x	x			
Kiểm toán báo cáo tài chính 1	x		x	x			x		x		
Kiểm toán căn bản	x	x					x				
Kế toán quốc tế	x		x	x	x		x				
Kế toán công 1	x		x	x			x				
Phân tích kinh tế doanh nghiệp	x				x				x		
Kiểm toán báo cáo tài chính	x		x		x		x	x			
Kế toán tài chính 1	x		x		x	x		x			
Kế toán tài chính 2	x		x		x	x		x			
Kiểm toán báo cáo tài chính 2	x		x		x	x		x			
Kế toán công 2	x		x	x			x		x		
Thực hành kế toán máy	x		x		x		x				x
Kế toán ngân hàng thương mại	x		x		x		x				
Kiểm toán nội bộ	x					x		x	x		
Phân tích báo cáo tài chính	x		x		x				x		
Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính	x		x		x	x		x			
Hệ thống thông tin kế toán	x		x		x						x
Kế toán thuế trong doanh nghiệp	x		x		x		x				
Kiểm toán ngân sách nhà nước	x				x	x		x			
Thống kê kinh doanh		x	x		x		x				
Quản trị tài chính 1	x		x			x		x			
Quản trị tài chính 2	x		x			x		x	x		
Thương mại điện tử căn bản		x			x		x				x
Pháp luật tài chính và ngân hàng		x			x			x			
Chuyển đổi số trong kinh doanh		x			x		x				
Khởi sự kinh doanh		x				x		x			

Thanh toán quốc tế và tài trợ xuất nhập khẩu	x			x		x		x			
Thực tập và viết Báo cáo thực tập tổng hợp	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
Thực tập và viết Khóa luận tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x

## PHẦN 2

### MÔ TẢ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 2.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Ngành Kiểm toán có tổng thời lượng là 131 tín chỉ, trong đó có 03 tín chỉ học phần Giáo dục thể chất và 08 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh. Các học phần kiến thức toàn khóa là 120 tín chỉ được chia thành 2 khối kiến thức chính với phân bổ cụ thể như sau:

**Bảng 2.1: Cấu trúc của các khối kiến thức trong CTĐT**

STT	Thành phần	Số tín chỉ		
		Tổng số	Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	40	29	02
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	91	62	28
2.1	<i>Khối kiến thức cơ sở ngành</i>	27	16	11
2.2	<i>Khối kiến thức chuyên ngành</i>	42	30	12
2.3	<i>Khối kiến thức bổ trợ</i>	12	6	6
2.4	<i>Thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học</i>	10	10	0
	<b>Tổng</b>	<b>131</b>	<b>91</b>	<b>30</b>

Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 40TC, chiếm 30,53% kiến thức toàn khóa, được giảng dạy qua các học phần chính trị, tư tưởng, luật, kinh tế học, tin học quản lý, phương pháp nghiên cứu khoa học, và tiếng Anh 1, 2, 3.

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 91 tín chỉ, chiếm 69,47% khối kiến thức toàn khóa, được chia thành 4 nhóm:

+ Kiến thức cơ sở ngành: gồm 27 tín chỉ được giảng dạy qua các học phần nền tảng chuyên môn như Nguyên lý kế toán, Nhập môn tài chính – tiền tệ, Nguyên lý thống kê, Luật kinh tế 1 và Tiếng Anh chuyên ngành 1, 2.

+ Kiến thức ngành, chuyên ngành: gồm 42 tín chỉ được giảng dạy qua các học phần ngành Kế toán, chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp, gồm Tổ chức công tác kế toán, Kế toán tài chính 1, Kế toán tài chính 2, Kế toán tài chính 3, Kế toán quản trị doanh nghiệp...

+ Kiến thức bổ trợ: gồm 12 tín chỉ liên quan đến việc phát triển kiến thức và kỹ năng các ngành gần, ngành khác liên quan đến lĩnh vực tài chính, thống kê kinh doanh, cũng như đảm bảo tính liên thông sang các ngành đào tạo khác, được giảng dạy qua các học phần như Quản trị tài chính 1, Thống kê kinh doanh...

+ Thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học: gồm 10 tín chỉ. Đây là sản phẩm tốt nghiệp quan trọng của CTĐT Ngành Kế toán và thể hiện rõ ràng mức độ mà sinh viên đạt được hầu hết các PLOs của chương trình. Để có đủ điều kiện tốt nghiệp, sinh viên phải nộp Báo cáo thực tập tổng hợp và Khóa luận tốt nghiệp bên cạnh việc hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc và số lượng học phần tự chọn theo quy định. Sinh viên được yêu cầu thực hiện thực tập dưới sự hướng dẫn của một giảng viên và một người phụ trách tại đơn vị thực tập trong 11-12 tuần. Hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp theo các tiêu chí quy định.

Như vậy, CTĐT được thiết kế linh hoạt thể hiện trong 120 tín chỉ kiến thức toàn khóa học (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng), được phân bổ bao gồm 80 tín chỉ bắt buộc (tương ứng 72,73% khối lượng kiến thức toàn khóa học), 30 tín chỉ tự chọn (tương ứng 25% khối lượng kiến thức toàn khóa học) và 10 tín chỉ thực tập nghề nghiệp và khóa luận tốt nghiệp.

## **2.2. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

Các khối kiến thức được thiết kế sao cho nội dung đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng sau:

**Bảng 2. 1: Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra và các khối kiến thức trong CTĐT**

TT	Khối kiến thức	Số TC		Chuẩn đầu ra (PLOs)										
		Số	%	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO1 0	PLO1 1
1	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	40	30.53		x			x	x	x	x			x
2	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	91	69.47	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	27	20.61	x	x		x	x	x	x			x	
2.2	<i>Kiến thức ngành, chuyên ngành</i>	42	32.06	x		x	x	x	x	x	x	x		
2.3	<i>Kiến thức bổ trợ</i>	12	9.16		x			x	x	x		x		
2.4	<i>Thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học</i>	10	7.64	x	x	x	x	x		x	x	x		x

### 2.3. Lộ trình giảng dạy

Tiến trình CTĐT ngành Kiểm toán có thể kéo dài 7 kỳ hoặc 8 kỳ học, tùy thuộc vào tiến độ học nhanh hay học chuẩn của sinh viên. Phân bổ lịch trình giảng dạy cụ thể như sau:

**Bảng 2. 2: Lịch trình giảng dạy của CTĐT**

STT	Khối kiến thức và các học phần	Số TC	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
<b>1</b>	<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>	<b>40</b>								
<b>1.1</b>	<b>Giáo dục đại cương</b>	<b>29</b>								
<i>1.1.1</i>	<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>27</i>								
1	Triết học Mác - Lênin	3		x						
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		x						
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				x				
4	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2			x					
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2								
6	Tiếng Anh 1	2		x						
7	Tiếng Anh 2	2			x					
8	Tiếng Anh 3	2	x							
9	Toán đại cương	3	x							
10	Pháp luật đại cương	2	x							
11	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	x							
12	Tin học quản lý	3	x							
<i>1.1.2</i>	<i>Các học phần tự chọn (Chọn 2 TC trong các HP sau:)</i>	<i>2</i>								
1	Xã hội học đại cương	2		x						
2	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2		x						
<b>1.2</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>	<b>3</b>								
<i>1.2.1</i>	<i>Học phần bắt buộc</i>	<i>1</i>								
1	Giáo dục thể chất chung			x						
<i>1.2.2</i>	<i>Học phần tự chọn</i>	<i>2</i>			1		1			
	<i>Chọn 2 trong 6 học phần</i>									
1	Bóng ném				x		x			
2	Bóng chuyền				x		x			
3	Cầu lông				x		x			
4	Bóng bàn				x		x			
5	Cờ vua				x		x			



6	Bóng rổ				x		x			
<b>1.3</b>	<b>Giáo dục quốc phòng – an ninh</b>	<b>8</b>								
<b>2</b>	<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>91</b>								
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	27								
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	16								
1	Nguyên lý kế toán	3		x						
2	Kiểm toán căn bản	3		x						
3	Nguyên lý thống kê	3			x					
4	Nhập môn tài chính tiền tệ	3			x					
5	Tiếng Anh chuyên ngành 1	2			x					
6	Tiếng Anh chuyên ngành 2	2				x				
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn (Chọn 11 tín chỉ trong các HP sau):</i>	11								
1	Quản trị học	3	x							
2	Kinh tế lượng	3			x					
3	Luật kinh tế 1	3		x						
4	Thị trường chứng khoán	3			x					
5	Thanh toán điện tử	3			x					
6	Kinh tế học quản lý	3				x				
7	Kinh tế vĩ mô 1	2			x					
8	Kinh tế vi mô 1	2			x					
<b>2.2</b>	<b>Kiến thức ngành (bao gồm chuyên ngành)</b>	<b>42</b>								
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	30								
1	Kế toán tài chính 1	3						x		
2	Kế toán tài chính 2	3				x				
3	Kế toán công 1	3				x				
4	Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam*	3					x			
5	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3						x		
6	Kiểm toán báo cáo tài chính 2*	3					x			
7	Kiểm toán ngân sách nhà nước	3						x		
8	Kiểm toán nội bộ	3							x	
9	Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính	3					x			
10	Phân tích báo cáo tài chính	3							x	
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn (Chọn 9 TC trong các HP sau):</i>	12								

1	Kế toán thuế trong doanh nghiệp	3						x	
2	Practice of Accounting (ICAEW) (Thực hành kế toán)	3						x	
3	Practice of Auditing (ICAEW) (Thực hành kiểm toán)	3							x
4	Hệ thống thông tin kế toán	3							x
5	Kế toán quản trị doanh nghiệp	3							x
6	Kế toán ngân hàng thương mại	3							x
7		3						x	
8		3						x	
<b>2.3.</b>	<b>Kiến thức bổ trợ</b>	<b>12</b>							
<b>2.3.1.</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>6</b>							
1	Thống kê kinh tế	3					x		
2	Quản trị tài chính 1	3					x		
<b>2.3.2.</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>6</b>							
	<i>Chọn 7 TC trong các HP sau:</i>								
1	Thực hành khai thác dữ liệu trên mạng Internet	3							x
2	Khởi sự kinh doanh	3					x		
3	Luật thương mại điện tử	3						x	
4	Chuyển đổi số trong kinh doanh	3						x	
<b>2.4</b>	<b>Thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học</b>	<b>10</b>							
<b>2.4.1</b>	<b>Thực tập và viết Báo cáo thực tập tổng hợp</b>	<b>3</b>							x
<b>2.4.2</b>	<b>Thực tập và viết Khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>7</b>							x

## 2.4. Mô tả nội dung các học phần

Các học phần trong CTĐT có các nội dung giảng dạy cơ bản sau:

### MÔ TẢ CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Trình bày mục tiêu và tóm tắt nội dung chính của các học phần trong chương trình đào tạo)

STT	Tên học phần	Mục tiêu học phần	Tóm tắt nội dung chính
-----	--------------	-------------------	------------------------

1	Triết học Mác - Lênin	<p>Học phần Triết học Mác-Lênin nhằm giúp cho sinh viên nắm vững thế giới quan khoa học, phương pháp luận biện chứng và quan điểm duy vật về lịch sử của triết học Mác – Lênin. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng vận dụng sáng tạo những tri thức triết học Mác – Lênin vào trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.</p>	<p>Học phần Triết học Mác-Lênin gồm chương I trình bày những nét khái quát về triết học Mác-Lênin và vai trò của Lênin trong đời sống xã hội. Chương II trình bày nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật, gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng; lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mác-Lênin. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học xã hội.</p>
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	<p>Trang bị những tri thức khoa học để luận giải sự ra đời tất yếu của CNXH, những nhiệm vụ, giải pháp cần thực hiện trong quá trình xây dựng CNXH nói chung và ở Việt Nam nói riêng; cung cấp những căn cứ khoa học để phản biện những nhận thức sai lệch và sự chống phá của các thế lực thù địch. Thông qua học phần xây dựng và củng cố niềm tin lý tưởng cộng sản chủ nghĩa cho người học; tạo niềm tin vững chắc vào con đường đi lên CNXH ở Việt Nam, từ đó góp phần vào sự nghiệp xây dựng CNXH ở nước ta.</p>	<p>Học phần gồm 7 chương với những nội dung cơ bản nhất của chủ nghĩa xã hội khoa học: Vấn đề sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về xã hội xã hội chủ nghĩa và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội; về dân chủ xã hội chủ nghĩa; nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội giai cấp, liên minh giai cấp, tầng lớp; các vấn đề chính trị - xã hội. Thông qua đó, người học có nhận thức đúng đắn để thực hiện thắng lợi đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng và Nhà nước ta.</p>
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	<p>Truyền thụ cho sinh viên nội dung hệ thống quan điểm lý luận của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. Giúp người học nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam, làm cho tư tưởng của Người ngày càng giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của thế hệ trẻ</p>	<p>Học phần bao gồm 6 chương, trong đó, chương 1 giới thiệu về khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh. Tiếp theo, từ chương 2 đến chương 6, giới thiệu khái quát về những nội dung cơ bản trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, bao gồm: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và</p>

			đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.
4	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	<p>Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giúp người học hiểu và nhận thức được những quy luật chi phối sự sản xuất, trao đổi sản phẩm trong đời sống kinh tế - xã hội. Tạo lập cơ sở khoa học, nền tảng lý luận, phương hướng cho sự hình thành các chính sách kinh tế, định hướng chiến lược cho sự phát triển kinh tế nói riêng và thúc đẩy văn minh xã hội nói chung.</li> <li>- Giúp người học hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế- xã hội của Việt Nam.</li> <li>- Góp phần giúp sinh viên hình thành trách nhiệm xã hội phù hợp với vị trí việc làm sau khi ra trường. Đồng thời xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin với sinh viên.</li> </ul>	<p>Nghiên cứu hàng hóa, tiền tệ, thị trường và các quy luật thị trường chi phối sản xuất và trao đổi hàng hóa. Đồng thời thấy được vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.</p> <p>Giới thiệu giúp người học nắm được bản chất và quá trình sản xuất giá trị thặng dư, sự lớn lên của tư bản và quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường (phân chia giá trị thặng dư).</p> <p>Người học nghiên cứu về quan hệ cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường.</p> <p>Định hướng cho người học nghiên cứu và hiểu được kinh tế thị trường, cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.</p> <p>Nghiên cứu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.</p> <p>Gợi ý những vấn đề sinh viên vận dụng vào các lĩnh vực học tập, nghiên cứu và công tác của mình.</p>
5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời và quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1930 đến nay. Qua đó nâng cao nhận thức, giáo dục lý tưởng cho sinh viên; góp phần củng cố, bồi đắp niềm tin của thế hệ trẻ vào sự lãnh đạo của Đảng.	Học phần trình bày khái quát đôi tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Bên cạnh đó, học phần làm rõ sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 đến nay). Qua đó, khẳng

			định những thắng lợi lớn của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và những bài học về sự lãnh đạo của Đảng.
6	Tiếng Anh 1	Sau khi học xong học phần này, người học được tổng hợp và củng cố lại những kiến thức cơ bản về một số chủ điểm ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, đồng thời phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần cung cấp cho người học cơ hội giao tiếp dựa trên các tình huống cụ thể giúp người học được thực hành và giúp họ bước đầu hình thành tư duy phản biện bằng tiếng Anh.	Học phần “ <i>Tiếng Anh 1</i> ” gồm 4 bài đầu của giáo trình “ <i>Life (A2-B1)</i> ” của John Huges, Helen Stephenson và Paul Dummett (Vietnam edition, 2 <sup>nd</sup> edition). Học phần trang bị cho sinh viên các hiện tượng ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh và cung cấp từ vựng liên quan đến các chủ điểm khác nhau. Người học có cơ hội rèn luyện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, rèn tư duy phản biện và thực hành những đoạn hội thoại thường gặp trong cuộc sống hàng ngày. Ngoài ra giáo trình cũng cung cấp cho người học những kiến thức về văn hoá của nhiều quốc gia trên thế giới.
7	Tiếng Anh 2	Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết, bước đầu hình thành tư duy phản biện bằng tiếng Anh.	Học phần “ <i>Tiếng Anh 2</i> ” sử dụng bài 5,6,7,8 trong giáo trình “ <i>Life (A2-B1)</i> ” của John Huges, Helen Stephenson và Paul Dummett (Vietnam edition, 2 <sup>nd</sup> edition). Học phần giới thiệu các hiện tượng ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh và cung cấp từ vựng liên quan đến một số chủ điểm. Người học có cơ hội rèn luyện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, rèn tư duy phản biện và thực hành những đoạn hội thoại thường gặp trong cuộc sống xã hội. Ngoài ra giáo trình cũng cung cấp cho người học những kiến thức về văn hoá của nhiều nước trên thế giới.
8	Tiếng Anh 3	Học phần trang bị kiến thức nền tảng về ngữ pháp, các kỹ năng ngôn ngữ và từ vựng nhằm giúp sinh viên đạt được trình độ B1, tạo nền tảng để sinh viên có thể học các học phần tiếp theo và có khả năng giao tiếp trong các tình huống kinh	Học phần được xây dựng dựa trên cuốn “ <i>Life</i> ” – trình độ Pre-Intermediate. Học phần gồm 4 bài cung cấp nội dung kiến thức theo chủ điểm: kỳ nghỉ, sản phẩm, lịch sử và tự nhiên.

		doanh thương mại trong môi trường công việc tương lai	Học phần cũng cung cấp cho người học các chủ điểm ngữ pháp gồm: thời quá khứ hoàn thành, câu hỏi chủ ngữ, bị động, câu tường thuật, câu điều kiện loại 2. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể nêu ý kiến, thuyết trình, đưa ra yêu cầu và gợi ý, nêu giải pháp; viết email yêu cầu, bài đánh giá, tiểu sử, bài báo và giao tiếp theo các chủ điểm đã được học.
9	Toán cao cấp 1	Cung cấp cho người học một số kiến thức cơ bản nhất về Đại số tuyến tính và Hàm một biến số, rèn luyện cho họ cách suy luận, trình bày các vấn đề theo phương pháp và ngôn ngữ của Toán học. Trang bị thêm cho người học một số phương tiện tính toán, phương pháp giải quyết các vấn đề giúp ích cho việc học các môn học khác và cho công việc sau này.	Học phần cung cấp một số kiến thức cơ bản về Đại số tuyến tính (véc tơ n-chiều và không gian tuyến tính, ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, dạng toàn phương) và về phần đầu của Toán Giải tích (số thực, hàm số một biến số, giới hạn, đạo hàm và vi phân)
10	Lý thuyết xác suất thống kê toán	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về biến cố, xác suất của biến cố, các công thức tính xác suất, đại lượng ngẫu nhiên, các quy luật phân phối xác suất của đại lượng ngẫu nhiên, các số đặc trưng chính của đại lượng ngẫu nhiên, lý thuyết ước lượng, lý thuyết kiểm định, và các bài toán ứng dụng các kiến thức này trong thực tiễn, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế-xã hội. Từ đó, giúp người học phát triển tư duy logic và sử dụng các công cụ toán học cơ bản để tiếp thu kiến thức trong các học phần tiếp theo như: Nguyên lý thống kê, Kinh tế lượng, Các phương pháp và mô hình dự báo kinh tế - xã hội, Quản trị rủi ro, ... Hơn nữa, học phần còn giúp người học bước đầu tiếp cận phương pháp định lượng đối với các vấn đề kinh tế - xã hội.	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở trong chương trình đào tạo của nhiều chuyên ngành. Học phần được kết cấu thành hai phần tương đối độc lập về cấu trúc nhưng liên quan chặt chẽ về nội dung: + Phần lý thuyết xác suất cung cấp các kiến thức về phép thử ngẫu nhiên, biến cố, xác suất của biến cố, các định lý xác suất; đại lượng ngẫu nhiên và các quy luật phân phối xác suất, các đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên, một số phân phối thường gặp trong thực tế. + Phần thống kê toán bao gồm các nội dung: cơ sở lý thuyết mẫu, các bài toán ước lượng và kiểm định giả thuyết thống kê.
11	Pháp luật đại cương	Học phần Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc trong chương trình học của sinh viên thuộc các chuyên ngành khác nhau tại Trường Đại học Thương mại (trừ chuyên ngành Luật kinh tế). Học phần nhằm giới thiệu cho người học một số nội dung cơ bản về Nhà nước và Pháp luật, có	Là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo của sinh viên, thuộc khối kiến thức đại cương dành cho các chuyên ngành đào tạo trừ chương trình đào tạo của ngành Luật kinh tế. Học phần bao gồm những

		<p>sự liên hệ thực tiễn với Nhà nước và pháp luật CHXHCN Việt Nam. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của một số ngành luật khác như Luật dân sự, Luật hình sự và Luật hành chính, Luật phòng chống tham nhũng</p>	<p>nội dung cơ bản sau: Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, đặc điểm, Bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam; nguồn gốc, bản chất, đặc điểm, các mối quan hệ của pháp luật; cơ cấu quy phạm pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật; các thành phần quan hệ pháp luật và căn cứ làm phát sinh quan hệ pháp luật; các hình thức pháp luật và các văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam; yếu tố cấu thành hành vi vi phạm pháp luật và các loại trách nhiệm pháp lý; một số nội dung cơ bản của Luật dân sự như: giao dịch dân sự, chế định quyền sở hữu, chế định quyền thừa kế; một số nội dung cơ bản của Luật hành chính như: đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh, đặc điểm và các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật hành chính, phân biệt Luật hành chính với một số ngành luật khác; một số nội dung cơ bản của Luật Hình sự như: chế định về Tội phạm, Chế định về hình phạt và các chế định khác. Trong chương trình học còn đề cập đến các nội dung quan trọng liên quan đến Luật Phòng chống tham nhũng bao gồm : Khái niệm, đặc điểm và các hành vi tham nhũng, nguyên nhân và tác hại của tham nhũng, ý nghĩa tầm quan trọng của công tác phòng chống tham nhũng, trách nhiệm của công dân trong phòng chống tham nhũng</p>
12	<p>Phương pháp nghiên cứu khoa học</p>	<p>Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học, trên cơ sở đó sinh viên có thể hình thành kỹ năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu nhằm thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học và viết khóa luận tốt nghiệp.</p>	<p>Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong tất cả các chương trình đào tạo hệ chính quy các chuyên ngành. Học phần cung cấp các kiến thức, kỹ năng về phương pháp nghiên cứu</p>

			<p>khoa học, cách thức thiết kế nghiên cứu và thực hiện tổng quan nghiên cứu, cách thức thu thập và phân tích dữ liệu theo các phương pháp nghiên cứu phù hợp, cách thức soạn thảo và thuyết trình kết quả nghiên cứu. Hoàn thành học phần, sinh viên có kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học, có thể độc lập và hợp tác trong triển khai nghiên cứu khoa học.</p>
13	Tin học quản lý	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về tin học để quản lý công việc, học tập.	<p>Là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương đối với sinh viên chuyên ngành Quản trị HTTT, cung cấp các kiến thức cơ bản và nền tảng cho việc nghiên cứu và học tập các học phần chuyên ngành như: cơ sở lập trình, cơ sở dữ liệu,...Ngoài ra đây là học phần phục vụ cho việc quản lý và sử dụng các kỹ năng cơ bản của máy tính để đáp ứng cho công việc, cũng như đáp ứng chuẩn đầu ra của trường. Đồng thời còn củng cố các kiến thức cho các môn học chuyên ngành. Học phần bao gồm các khối kiến thức đại cương về máy tính điện tử, về hệ điều hành (MS- Windows), hệ soạn thảo văn bản (Microsoft Word), Trình diễn văn bản (PowerPoint), Bảng tính điện tử (Microsoft Excel) và mạng máy tính</p>
14	Lịch sử kinh tế Việt nam	<p>Học phần Lịch sử kinh tế Việt Nam giúp người học hiểu được bối cảnh lịch sử, đặc điểm tình hình kinh tế; đường lối, chính sách kinh tế Việt Nam trong các giai đoạn lịch sử khác nhau; Học phần cũng giúp người học nhận thức được những thành tựu (kết quả), hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế của các chính sách kinh tế, bài học kinh nghiệm, đặc biệt là giai đoạn sau năm 1975; trên cơ sở đó người học có thể vận dụng vào phân tích, đánh giá và ra quyết định nhằm xử lý các tình huống bất gặp trong hoạt</p>	<p>Nội dung học phần gồm 7 chương, trong đó chương 1 giới thiệu về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và vai trò, ý nghĩa của học phần. Từ chương 2 đến chương 7, giới thiệu quá trình hình thành, phát triển của nền kinh tế Việt Nam qua các thời kỳ: Tiền phong kiến và phong kiến (từ nguyên thủy đến năm 1858), thực dân Pháp thống trị (1858-1945), kháng chiến chống thực dân</p>



		động nghề nghiệp.	Pháp (1945-1954), kinh tế cả nước thời kỳ 1955-1975, kinh tế thời kỳ trước đổi mới (1976-1985) và kinh tế trong 30 năm đổi mới (1986-2016).
15	Lịch sử các học thuyết kinh tế	Giúp người học nhận thức đầy đủ các vấn đề cơ bản của kinh tế thị trường; tiếp cận với các lý thuyết tăng trưởng và phát triển kinh tế, thương mại quốc tế. Từ đó có cơ sở để học tốt các môn khoa học kinh tế khác, đặc biệt nghiên cứu các môn kinh tế ngành, chuyên ngành đào tạo.	<p>Trình bày hoàn cảnh xuất hiện, đặc điểm, phương pháp luận và nội dung các học thuyết của các trường phái kinh tế trong lịch sử, đặc biệt là các vấn đề lý luận về kinh tế thị trường, từ Chủ nghĩa Trọng thương (giữa thế kỷ XV) đến nay.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giới thiệu vai trò của Nhà nước (Chính phủ) trong nền kinh tế thị trường.</li> <li>+ Giải thích các lý thuyết tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển. Liên hệ với mô hình tăng trưởng kinh tế nước ta.</li> <li>+ Phân tích tư tưởng thương mại quốc tế của phái trọng thương, trọng nông, A.Smith, D.Ricardo và các nhà kinh tế khác để chỉ ra cơ sở, nguyên tắc, nội dung của trao đổi thương mại quốc tế.</li> <li>+ Gợi ý những vấn đề sinh viên vận dụng vào các lĩnh vực học tập, nghiên cứu và công tác của mình.</li> </ul>
16	Giáo dục thể chất	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn học Giáo dục thể chất. Trên cơ sở đó giúp sinh viên lựa chọn cho mình phương pháp rèn luyện thể chất phù hợp nhằm tăng cường sức khỏe, nâng cao thể lực, phòng ngừa các chấn thương trong tập luyện	Học phần cung cấp các kiến thức, kỹ năng về giáo dục thể chất, cách phòng ngừa chấn thương, kiểm tra đánh giá thể lực trong tập luyện TDTT, phương pháp rèn luyện thể chất.
17	Giáo dục quốc phòng - an ninh		

18	Kinh tế vi mô 1	Học phần trang bị kiến thức và kỹ năng cơ bản về kinh tế vi mô để sinh viên hiểu được cơ sở của việc ra các quyết định kinh tế tối ưu của người tiêu dùng và hãng sản xuất - kinh doanh trong điều kiện nguồn lực có hạn.	Kinh tế vi mô là học phần thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành, cung cấp những nguyên lý cơ bản của kinh tế vi mô. Học phần cung cấp cho người học phương pháp và công cụ nghiên cứu các vấn đề cơ bản của thị trường như cung - cầu, giá cả thị trường hàng hóa, dịch vụ và thị trường các yếu tố sản xuất. Thêm vào đó, học phần đi sâu phân tích lý thuyết về hành vi người tiêu dùng và hành vi của doanh nghiệp trong các cấu trúc thị trường khác nhau. Học phần có tính gắn kết chặt chẽ, là cơ sở và nền tảng cho việc nghiên cứu chuyên sâu các lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh.
19	Nguyên lý kế toán	Đào tạo sinh viên có kiến thức lý thuyết toàn diện về nguyên lý kế toán, làm cơ sở cho học tập, nghiên cứu các vấn đề cụ thể của kế toán doanh nghiệp, kế toán đơn vị sự nghiệp và kiểm toán; trang bị cho sinh viên các kỹ năng cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể thuộc lĩnh vực chuyên môn kế toán trong các đơn vị kế toán	Học phần nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về kế toán như: bản chất, chức năng, nhiệm vụ của kế toán, nội dung đối tượng của kế toán, các phương pháp kế toán: chứng từ, tài khoản, tính giá, tổng hợp và cân đối kế toán, sổ kế toán và hình thức kế toán và vận dụng trong kế toán các hoạt động chủ yếu của đơn vị kế toán.
20	Kiểm toán căn bản	Trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết cơ bản và toàn diện về kiểm toán làm cơ sở cho việc học tập, nghiên cứu các loại kiểm toán cụ thể. Sau khi học xong học phần sinh viên sẽ có kiến thức, kỹ năng phân biệt, phân tích, tổng hợp, kỹ năng thực hành nghề nghiệp kiểm toán để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giải quyết các vấn đề phức tạp của hoạt động kế toán, kiểm toán trong các đơn vị, tổ chức	Học phần cung cấp kiến thức lý luận cơ bản về kiểm toán như: phân loại kiểm toán, các khái niệm cơ bản sử dụng trong kiểm toán, qui trình và phương pháp kiểm toán, tổ chức công tác kiểm toán và bộ máy kiểm toán.
21	Nguyên lý thống kê	Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản của thống kê học, sau khi học xong sinh viên có thể vận dụng kiến thức cơ bản của thống kê học để hỗ trợ giải quyết một vấn đề cụ thể thuộc chuyên môn kế toán; phân tích kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện công việc của các thành viên	Học phần cung cấp cho sinh viên những lý luận cơ bản về khoa học thống kê, các phương pháp thống kê bao gồm: Phương pháp thu thập và xử lý thông tin; phương pháp tính toán các chỉ tiêu đo lường hiện tượng kinh tế xã hội, phương pháp

		trong nhóm, có kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác, kỹ năng phổ biến kiến thức, kỹ năng trong thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn; xác định cách thức làm việc độc lập hoặc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có đạo đức nghề nghiệp	phân tích mối liên hệ, phân tích biến động của hiện tượng theo thời gian, không gian và các phương pháp dự đoán thống kê.
22	Nhập môn tài chính tiền tệ	Sau khi hoàn thành học phần, người học hiểu được những kiến thức cơ bản về tài chính, tiền tệ, hệ thống tài chính và sự vận hành các khâu tài chính trong hệ thống tài chính quốc gia làm tiền đề giúp cho người học có thể đi vào nghiên cứu các học phần chuyên ngành về tài chính, ngân hàng, kinh tế, kế toán – kiểm toán, quản trị kinh doanh, kinh doanh thương mại,...; vận dụng kiến thức đã học để phát hiện, giải thích, phân tích, đánh giá các vấn đề tài chính - tiền tệ; hình thành kỹ năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; có thái độ nghiêm túc, làm việc tích cực, tinh thần tự học trong thực hiện các nhiệm vụ của học phần.	Học phần đề cập một cách có hệ thống các kiến thức cơ bản về tài chính, tiền tệ và hệ thống tài chính quốc gia trong nền kinh tế thị trường; giới thiệu nội dung hoạt động của các khâu trong hệ thống tài chính như: Ngân sách Nhà nước, Tài chính doanh nghiệp, Bảo hiểm, Tín dụng; đề cập đến hình thức tổ chức và nội dung hoạt động của các định chế tài chính trung gian và ngân hàng trung ương, cấu trúc và vận hành thị trường tài chính, các vấn đề về tài chính quốc tế. Bên cạnh đó học phần còn đề cập đến các lý thuyết về cung cầu tiền tệ, lạm phát, lãi suất, chính sách tài chính quốc gia.
23	Tiếng Anh chuyên ngành 1	Phát triển các kỹ năng tiếng Anh nhằm giao tiếp tương đối thành thạo trong môi trường kinh doanh thương mại và phục vụ cho nghiên cứu , học tập ở các học phần sau.	Học phần <i>Tiếng Anh chuyên ngành 1</i> được thiết kế đặc thù dành cho các sinh viên đã hoàn thành 3 học phần tiếng Anh cơ sở theo chương trình đào tạo chung của nhà trường. Học phần giúp người học phát triển toàn diện 4 kỹ năng ngôn ngữ gồm nghe – nói – đọc – viết, trang bị và củng cố từ vựng, giới thiệu và cung cấp cơ hội rèn luyện các hiện tượng ngữ pháp. Nội dung học phần xoay quanh các chủ điểm trong lĩnh vực kinh doanh và thương mại. Người học thực hành các kỹ năng ngôn ngữ thông qua nhiều hoạt động khác nhau trên lớp dưới sự hướng dẫn của giáo viên và được yêu cầu hoàn

			thành một số hoạt động tự học trước và sau giờ học.
24	Tiếng Anh chuyên ngành 2	Phát triển các kỹ năng tiếng Anh nhằm giao tiếp tương đối thành thạo trong môi trường kinh doanh thương mại và phục vụ cho nghiên cứu, học tập ở các học phần sau.	Học phần Tiếng Anh chuyên ngành 2 là sự tiếp nối học phần Tiếng Anh chuyên ngành 1 được thiết kế theo định hướng ngôn ngữ thương mại. Học phần giúp người học phát triển toàn diện 4 kỹ năng ngôn ngữ gồm nghe – nói – đọc – viết, trang bị và củng cố từ vựng, giới thiệu và cung cấp cơ hội rèn luyện các hiện tượng ngữ pháp. Nội dung học phần xoay quanh các chủ điểm trong lĩnh vực kinh doanh và thương mại. Người học thực hành các kỹ năng ngôn ngữ thông qua nhiều hoạt động khác nhau trên lớp dưới sự hướng dẫn của giáo viên và được yêu cầu hoàn thành một số hoạt động tự học trước và sau giờ học.
25	Quản trị học	Cung cấp cho người học những kiến thức mang tính nguyên lý về quản trị các tổ chức, trong đó tập trung vào các tổ chức là doanh nghiệp. Rèn luyện và phát triển kỹ năng quản trị cho người học. Hình thành năng lực làm việc độc lập và tham gia làm việc nhóm đối với người học.	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản sau : Khái niệm và bản chất của quản trị, môi trường quản trị, các lý thuyết quản trị. Nhà quản trị và vai trò của nhà quản trị, các cấp bậc nhà quản trị, các kỹ năng và trách nhiệm xã hội của nhà quản trị. Thông tin quản trị và ra quyết định quản trị. Kiến thức chuyên sâu về các chức năng của quản trị, bao gồm : chức năng hoạch định, chức năng tổ chức, chức năng lãnh đạo, chức năng kiểm soát.
26	Kinh tế lượng	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản để phân tích định lượng mối quan hệ giữa các biến số kinh tế - xã hội bằng cách sử dụng mô hình hồi quy. Sinh viên được cung cấp các kỹ thuật ước lượng, hiệu chỉnh mô hình hồi quy, cách phân tích độ phù hợp về mặt kỹ thuật cũng như kinh tế của mô hình nhằm đưa ra các dự báo hữu ích. Người học cũng được cung cấp các kỹ năng thực hành trong phân tích hồi quy và có thể thực hiện các kỹ thuật phân tích hồi quy cơ bản với sự trợ	Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản của kinh tế lượng, các nội dung cơ bản của phân tích hồi quy (ước lượng hệ số hồi quy, xác định khoảng tin cậy và kiểm định giả thuyết về các hệ số hồi quy, đánh giá độ phù hợp mô hình, dự báo giá trị trung bình và giá trị cá biệt cho biến phụ thuộc) trong mô hình hồi quy hai biến, mô hình hồi quy nhiều biến

		giúp của các phần mềm chuyên dụng. Đây là kiến thức nền tảng hoặc hỗ trợ cho các học phần khác như: Các phương pháp và mô hình dự báo kinh tế - xã hội, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, ...	và mô hình hồi quy với biến giả. Bên cạnh đó, học phần còn chỉ ra các phương pháp phát hiện và khắc phục những khuyết tật của mô hình liên quan đến các giả thiết cơ bản của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển, các tiêu chuẩn lựa chọn mô hình và kiểm định việc chỉ định mô hình.
27	Luật kinh tế 1	Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng áp dụng thực hiện công việc liên quan đến pháp luật điều chỉnh về việc thành lập, hoạt động và chấm dứt hoạt động của các chủ thể kinh doanh.	Đây là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo chuyên ngành Luật Kinh tế và là học phần bắt buộc hoặc tự chọn của các chương trình đào tạo chuyên ngành khác tại Trường đại học Thương mại. Học phần nghiên cứu những vấn đề pháp lý chung về chủ thể tiến hành hoạt động kinh doanh và đi sâu nghiên cứu bản chất pháp lý về các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể và tổ hợp tác. Học phần cũng tập trung nghiên cứu những vấn đề chung về thành lập, tổ chức lại và phá sản của các chủ thể kinh doanh. Học phần có tính gắn kết chặt chẽ với các học phần cơ sở ngành cũng như những học phần có tính chuyên sâu khác trong các chương trình đào tạo và giúp cho người học đạt được mục tiêu của các chương trình đào tạo.
28	Thị trường chứng khoán	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán (TTCK), hoạt động giao dịch trên TTCK, đăng kí và lưu kí chứng khoán, hoạt động giao dịch TTCK; kỹ năng làm việc nhóm, rèn luyện năng lực nghiên cứu phân tích chứng khoán và TTCK ra quyết định đầu tư; có lòng yêu nghề và có năng lực tự chủ và trách nhiệm, khả năng thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc thực tế trong lĩnh vực chứng khoán và TTCK.	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán; hoạt động phát hành, niêm yết và giao dịch chứng khoán; hệ thống lưu kí, thanh toán bù trừ và thông tin trên thị trường chứng khoán, các phương pháp phân tích đầu tư chứng khoán; và quản lý Nhà nước đối với TTCK.
29	Thanh toán điện tử	Nhằm trang bị cho sinh viên Ngành Thương mại điện tử, chuyên ngành Quản trị thương mại điện	Học phần Thanh toán điện tử là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức

		<p>từ những kiến thức chuyên sâu và hỗ trợ các Ngành đào tạo như Hệ thống thông tin Quản lý, Tài chính ngân hàng, Kế toán Kiểm toán về các phương thức thanh toán hiện đại được thực hiện trên mạng Internet trong so sánh với các hình thức của thanh toán truyền thống.</p>	<p>chuyên sâu của Ngành Thương mại điện tử (TMĐT) và chuyên ngành Quản trị TMĐT. Học phần cung cấp các kiến thức chuyên sâu cho sinh viên Quản trị TMĐT về các loại hình thanh toán điện tử, đặc biệt đi chi tiết vào các hình thức thanh toán trên Internet, bao gồm: Các kiến thức tổng quan về Thanh toán điện tử (Lịch sử phát triển, khái niệm, đặc điểm, sự khác biệt giữa thanh toán trong TMĐT với các hoạt động thanh toán điện tử khác, cách thức phân chia các loại hình thanh toán điện tử); Trình bày các loại hình thanh toán chủ yếu trên Internet bao gồm từ thanh toán thẻ, thanh toán bằng ví điện tử, thanh toán giá trị nhỏ (vi thanh toán), chuyển khoản điện tử, thanh toán bằng séc điện tử, thanh toán bằng xuất trình hóa đơn điện tử; Phân tích chi tiết các quy trình thanh toán, cách thức áp dụng và các hình thức bảo mật của thanh toán trong TMĐT.</p>
30	Kinh tế học quản lý	<p>Mục tiêu chủ yếu của học phần này là trang bị cho các sinh viên nền tảng kiến thức vững chắc về kinh tế học vi mô ứng dụng và giúp sinh viên có thể hiểu và ứng dụng lý thuyết kinh tế vi mô vào các quyết định của từng cá nhân trong xã hội và việc ra quyết định quản lý của doanh nghiệp.</p>	<p>Kinh tế học quản lý là học phần bắt buộc thuộc nhóm kiến thức ngành kinh tế, là khoa học kinh tế vi mô ứng dụng. Học phần sử dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng để ước lượng và dự báo cung - cầu, sản xuất, chi phí sản xuất; phân tích và nghiên cứu sâu về hành vi lựa chọn của người tiêu dùng và của doanh nghiệp trong các trường hợp chắc chắn, rủi ro và bất định. Thêm vào đó, học phần nghiên cứu việc ra quyết định của các nhà quản lý trong các cấu trúc thị trường khác nhau dựa vào các kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất - kinh doanh. Học phần có tính gắn</p>

			<p>kết chặt chẽ với các học phần khác, giúp người học tiếp cận những học phần chuyên ngành chuyên sâu thuộc các chuyên ngành kinh tế và quản trị kinh doanh.</p>
31	Kinh tế vĩ mô 1	<p>Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kinh tế vĩ mô để sinh viên hiểu được các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản và nắm được nội dung tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô đến hoạt động của nền kinh tế.</p>	<p>Học phần giới thiệu kiến thức cơ bản của kinh tế vĩ mô, trước hết là phần khái quát về mục tiêu, công cụ kinh tế vĩ mô với mô hình AD – AS. Sau đó là đo lường các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản như sản lượng, việc làm, giá cả... Tiếp theo là các phân tích về tổng cầu và chính sách tài khóa, tiền tệ và chính sách tiền tệ, tác động của hai chính sách kinh tế vĩ mô trung tâm là chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ tới giá cả, sản lượng và việc làm. Kế đến học phần giới thiệu về chu kỳ kinh tế với các mối quan hệ của thất nghiệp và lạm phát trong ngắn hạn và dài hạn. Cuối cùng là giới thiệu về kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở với thị trường trường ngoại hối và tác động của chính sách tài khóa và tiền tệ đến các mục tiêu kinh tế vĩ mô.</p>
32	Thống kê kinh tế	<p>Trang bị cho sinh viên kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu rộng về thống kê kinh tế, sau khi học xong sinh viên có thể: <i>Vận dụng</i> kiến thức cơ bản được trang bị trong học phần đánh giá được các tác động của các yếu tố vĩ mô tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; <i>vận dụng</i> các kiến thức trong thống kê kinh để phát triển sang các ngành đào tạo khác thuộc khối ngành kinh tế như Tài chính ngân hàng, quản lý kinh tế, kinh tế đầu tư, kinh tế quốc tế; <i>giải quyết</i> các vấn đề phức tạp liên quan tới hoạt động kinh tế trong các đơn vị nhờ khả năng phân tích và đánh giá vấn đề một cách khách quan dựa trên cơ sở tính toán nguồn số liệu thu thập được một cách khoa học, hợp lý; có khả năng tự học, tự nghiên cứu; <i>đề xuất các giải pháp</i> thay thế trong điều kiện môi trường</p>	<p>Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp cho người học những kiến thức của thống kê kinh tế như: Đối tượng nghiên cứu, hệ thống tài khoản quốc gia; thống kê các chỉ tiêu phản ánh nguồn lực của nền kinh tế quốc dân và việc sử dụng các nguồn lực này; thống kê kết quả sản xuất thông qua chỉ tiêu giá trị sản xuất, tổng sản phẩm trong nước; thống kê ngân sách nhà nước, tiền tệ và tín dụng.</p>

		không xác định hoặc thay đổi, có kỹ năng phản biện, phê phán và bảo vệ quan điểm	
33	Kế toán tài chính 1	Trang bị cho sinh viên kiến thức lý luận, kiến thức thực tế vững chắc về kế toán tài sản và kế toán các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất; phục vụ hoạt động điều hành và hoạt động quản lý về kế toán tại doanh nghiệp.	Học phần cung cấp kiến thức chuyên ngành về kế toán tài chính: Các khái niệm, yêu cầu và nguyên tắc kế toán; kế toán tiền và các khoản phải thu; kế toán vật liệu, công cụ dụng cụ; kế toán tiền lương và các khoản trích theo tiền lương; kế toán tài sản cố định và kế toán các khoản đầu tư tài chính.
34	Kế toán tài chính 2	Đào tạo sinh viên có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu rộng và kỹ năng thực tế về kế toán chi phí- doanh thu- kết quả hoạt động kinh doanh, kế toán nguồn vốn và lập, trình bày BCTC; sinh viên có kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động về kế toán tài chính tại doanh nghiệp. Sinh viên có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận về kế toán chi phí- doanh thu- kết quả hoạt động kinh doanh, kế toán nguồn vốn và lập, trình bày BCTC và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân	Học phần cung cấp kiến thức chuyên ngành về kế toán tài chính trên góc độ: kế toán chi phí- doanh thu- kết quả hoạt động kinh doanh, kế toán nguồn vốn và lập BCTC.
35	Kế toán công 1	Trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết toàn diện và thực tế vững chắc về đặc điểm hoạt động, nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán các phần hành cụ thể trong đơn vị hành chính sự nghiệp, giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn tại đơn vị. Sinh viên tốt nghiệp có đủ kiến thức, kỹ năng để thực hiện, tổ chức thực hiện và giải quyết các vấn đề phức tạp của hoạt động kế toán trong các đơn vị hành chính sự nghiệp.	Học phần kế toán công 1 thuộc khối kiến thức Chuyên ngành Kế toán công. Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về: Đặc điểm của các đơn vị hành chính sự nghiệp; cơ sở và nguyên tắc kế toán trong các đơn vị này; khái quát hệ thống chuẩn mực kế toán công quốc tế và sự tác động đến kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế; những kiến thức về nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán các phần hành cụ thể trong đơn vị hành chính sự nghiệp liên quan đến kế toán tài sản, kế toán thu chi các hoạt động, kế toán nguồn vốn và các quỹ cơ quan, kế toán các khoản thanh toán và những vấn đề chung về báo cáo và phương pháp lập báo cáo kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp.



36	Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam*	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam; giúp sinh viên có đủ khả năng vận dụng các chuẩn mực này trong quá trình thực hiện kiểm toán BCTC tại các đơn vị, tổ chức.	Học phần Chuẩn mực kiểm toán thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Nội dung học phần tập trung nghiên cứu những vấn đề cơ bản và chuyên sâu của hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, gồm: Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và các chuẩn mực cụ thể thuộc Hệ thống chuẩn mực kiểm toán hiện hành như: các chuẩn mực về lập kế hoạch, thực hiện kiểm toán, và kết thúc công việc kiểm toán.
37	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	Trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết và thực tế chuyên sâu về kiểm toán báo cáo tài chính nói chung, kiểm toán các khoản mục thuộc Bảng cân đối kế toán nói riêng. Từ đó, giúp sinh viên có kỹ năng áp dụng các kiến thức để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá hoạt động kiểm toán đối với các khoản mục cụ thể của Bảng cân đối kế toán; có khả năng giải quyết các vấn đề phức tạp và tự định hướng đưa ra các kết luận chuyên môn liên quan đến các hoạt động kế toán, kiểm toán trong doanh nghiệp.	Học phần Kiểm toán BCTC 1 thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Nội dung học phần tập trung nghiên cứu những vấn đề cơ bản và chuyên sâu của kiểm toán báo cáo tài chính như: nguyên tắc chi phối, phương pháp tiếp cận và qui trình kiểm toán báo cáo tài chính, thủ tục kiểm toán các khoản mục thuộc bảng cân đối kế toán, như: kiểm toán tiền và các khoản phải thu, kiểm toán hàng tồn kho, kiểm toán tài sản cố định và đầu tư, kiểm toán nợ phải trả và nguồn vốn.
38	Kiểm toán báo cáo tài chính 2*	Trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết toàn diện, kiến thức thực tế chuyên sâu về tổ chức thực hiện, giám sát, quản lý điều hành, giải quyết các vấn đề phức tạp về kiểm toán báo cáo tài chính, nhất là đối với các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và hình thành ý kiến về báo cáo tài chính. Sau khi học xong học phần, sinh viên có kỹ năng đánh giá chất lượng các công việc, định hướng và đưa ra các kết luận chuyên môn liên quan đến kế toán, kiểm toán.	Học phần Kiểm toán BCTC 2 thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Nội dung học phần tiếp tục tập trung nghiên cứu những vấn đề chuyên sâu của kiểm toán báo cáo tài chính đối với các khoản mục thuộc báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như: kiểm toán doanh thu và thu nhập, kiểm toán chi phí, kiểm toán lưu chuyển tiền của các hoạt động; tổng hợp kết quả kiểm toán, hình thành ý kiến và lập báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính. Bên cạnh đó, học phần cũng đề cập tới các nội dung về hồ sơ kiểm toán và kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán.

39	Kiểm toán ngân sách Nhà nước	Học phần Kiểm toán căn bản cung cấp kiến thức lý luận cơ bản về kiểm toán như: phân loại kiểm toán, các khái niệm cơ bản sử dụng trong kiểm toán, qui trình và phương pháp kiểm toán, tổ chức công tác kiểm toán và bộ máy kiểm toán.	Học phần Kiểm toán ngân sách nhà nước thuộc học phần kiến thức chuyên ngành. Nội dung học phần tập trung nghiên cứu những vấn đề cơ bản của kiểm toán ngân sách nhà nước như: tổng quan về ngân sách nhà nước, qui trình kiểm toán ngân sách nhà nước và báo cáo kiểm toán.
40	Kiểm toán nội bộ	Trang bị cho sinh viên các kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng, hiện đại về kiểm toán nội bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế và sự thay đổi của công nghệ; có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp về kiểm toán nội bộ. Sau khi học xong học phần sinh viên sẽ có kiến thức, khả năng để lập kế hoạch, thực hiện, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá công tác kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác.	Học phần Kiểm toán nội bộ thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Nội dung học phần tập trung nghiên cứu những vấn đề cơ bản của kiểm toán nội bộ, vai trò chức năng, nội dung và phương pháp kiểm toán, qui trình kiểm toán nội bộ, các vấn đề hiện đại gắn với KTNB như quản trị công ty, quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ từ đó tạo cơ sở cho tổ chức công tác kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp và một số đơn vị đặc thù: đơn vị hành chính sự nghiệp, ngân hàng thương mại.... Học phần cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng thực hành nghề nghiệp như lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, đề xuất giải pháp, giám sát, đánh giá hoạt động kiểm toán...
41	Thực hành Kiểm toán báo cáo tài chính	Trang bị cho sinh viên các kỹ năng thực hành nghề nghiệp về lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát, quản lý, điều hành các hoạt động kiểm toán. Từ đó, sinh viên có được những kỹ năng đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện để giải quyết các vấn đề phức tạp liên quan đến các hoạt động kế toán, kiểm toán trong doanh nghiệp; có kỹ năng làm việc độc lập trong điều kiện thay đổi; có kỹ năng phân tích, đánh giá, đưa ra nhận định chuyên môn để hướng dẫn, giám sát, dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	Thực hành kiểm toán BCTC là học phần thuộc kiến thức chuyên ngành cho ngành kiểm toán, cung cấp các kỹ năng về thực hành kiểm toán BCTC như: thực hành lập kế hoạch kiểm toán, thực hiện kiểm toán một số khoản mục chủ yếu trên BCTC và lập báo cáo kiểm toán về BCTC trên cơ sở hồ sơ kiểm toán mẫu với bộ số liệu của một đơn vị được kiểm toán cụ thể.
42	Phân tích báo cáo tài chính	Trang bị cho sinh viên kiến thức lý luận, phương pháp, tổ chức công tác phân tích và vận dụng	Phân tích báo cáo tài chính là học phần chuyên ngành cung cấp

		những kiến thức đó để thực hiện phân tích các báo cáo tài chính của doanh nghiệp, nhằm cung cấp những thông tin cần thiết giúp các đối tượng sử dụng đánh giá khách quan về năng lực tài chính của doanh nghiệp và dự báo các chỉ tiêu cơ bản trên báo cáo tài chính. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng về tổng hợp, phân tích, kỹ năng thực hành trong việc phân tích báo cáo tài chính ở một doanh nghiệp cụ thể, kỹ năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi.	những kiến thức cơ bản về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Sau phần tổng quan về báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính, học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức về: phân tích khái quát tình hình tài chính, phân tích công nợ và khả năng thanh toán, phân tích kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ, phân tích khả năng sinh lời, phân tích rủi ro tài chính và dự báo các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính
43	Kế toán thuế trong doanh nghiệp	Trang bị cho sinh viên có kiến thức lý thuyết toàn diện và kiến thức thực tế vững chắc về luật thuế, kế toán thuế trong doanh nghiệp, có đủ khả năng tác nghiệp, tổ chức thực hiện và tư vấn các vấn đề về kế toán thuế trong doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế.	Học phần cung cấp kiến thức lý luận về thuế và kế toán thuế trong doanh nghiệp như: khái niệm, bản chất, nội dung của thuế, kế toán thuế cũng như kế toán các sắc thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài nguyên, các loại thuế phí và lệ phí khác trong doanh nghiệp từ khâu tổ chức chứng từ, tổ chức vận dụng tài khoản, tổ chức hệ thống sổ kế toán và tổ chức quyết toán thuế.
44	Practice of Accounting (ICAEW) (Thực hành Kế toán)	Training students with theoretical background and proficient professional practice skills of accounting practice to train accounting professionals to meet the needs of development and economic integration.	This module focuses on fundamental knowledge about accounting practice such as: accounting concept, accounting principles, accounting documents, processing and entering data on accounting modules, extracting data to formulate the report, etc.
45	Practice of Auditing (ICAEW) (Thực hành kiểm toán)	Equip students with professional practice skills in planning, implementing, supervising, managing and operating audit activities. From these, students acquire skills to assess the quality of work and find solutions to solve complex issues related to accounting and auditing activities in the enterprises; are able to work independently under changing conditions; have skills to analyze, evaluate, make professional	Practice of auditing is a part of specialized knowledge for auditing. This course focuses on the practice of auditing processes in a business, such as: practice of auditing the revenue process, practice of auditing the purchasing process, practice of auditing the human resource management process, practice of

		judgment to supervise, start a business and create jobs for themselves and others.	auditing the inventory management process, practice of auditing the investing process: Property, Plant and Equipment; Shareholders' Equity; Long-term Liabilities...
46	Hệ thống thông tin kế toán	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về qui trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kế toán cho các đối tượng sử dụng trong và ngoài doanh nghiệp nhằm phục vụ việc ra quyết định quản lý và điều hành doanh nghiệp. Từ đó, giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức để vận hành hệ thống thông tin kế toán tài chính và kế toán quản trị theo các chu trình hoạt động trong doanh nghiệp.	Học phần thuộc khối kiến thức ngành, cung cấp các kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin kế toán: bản chất, phân loại hệ thống thông tin kế toán; Mục đích, vai trò của hệ thống thông tin kế toán; Quy trình xử lý và cung cấp hệ thống thông tin kế toán phục vụ cho quyết định của các đối tượng sử dụng thông tin về hàng tồn kho, tài sản cố định, chi phí, doanh thu.
47	Kế toán quản trị doanh nghiệp	Đào tạo sinh viên có kiến thức lý thuyết toàn diện và kỹ năng thực hành nghề nghiệp về kế toán quản trị; có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; có khả năng tự học và phát huy khả năng của bản thân trong công việc. Sinh viên tốt nghiệp có đủ khả năng thực hiện và tổ chức thực hiện kế toán quản trị tại các doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài và các tổ chức khác.	Là học phần thuộc khối kiến thức ngành cung cấp những kiến thức cơ bản về: Bản chất, chức năng, nội dung và các phương pháp của kế toán quản trị doanh nghiệp; Phân loại chi phí; Dự toán sản xuất kinh doanh; Các phương pháp xác định chi phí truyền thống và hiện đại trong kế toán quản trị doanh nghiệp; Kế toán theo các trung tâm trách nhiệm; Phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận cũng như tạo lập và cung cấp thông tin thích hợp cho quá trình ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị.
48	Kế toán ngân hàng thương mại	Trang bị cho sinh viên lý luận chung và những kiến thức cơ bản về nguyên tắc và phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế cơ bản trong các ngân hàng thương mại. Sinh viên học xong có thể thực hiện các công việc kế toán và tham gia giám sát, quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn kế toán tại các ngân hàng thương mại.	Học phần Kế toán ngân hàng thương mại thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Nội dung học phần tập trung nghiên cứu những kiến thức cơ bản về: Các đặc điểm hoạt động của ngân hàng thương mại ảnh hưởng đến công tác kế toán; nội dung tổ chức công tác kế toán; nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh doanh cơ bản như: huy động vốn, tín dụng, kinh doanh ngoại tệ, thanh toán không dùng tiền

			mặt, thanh toán vốn giữa các ngân hàng thương mại, kế toán các khoản thu, chi và xác định kết quả kinh doanh của ngân hàng thương mại.
49	Quản trị tài chính 1	Học phần Quản trị tài chính 1 nhằm trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về quản trị tài chính doanh nghiệp, giúp người học có khả năng nghiên cứu và giải quyết các tình huống quản trị tài chính doanh nghiệp ở cấp độ tác nghiệp cơ bản.	Nội dung của học phần Quản trị tài chính 1 bao gồm các chủ đề chính: Tổng quan về quản trị tài chính; Giá trị thời gian của tiền; Phân tích báo cáo tài chính; Quản trị vốn lưu động; Quản trị đầu tư dài hạn; Quản trị tài trợ; Chi phí sử dụng vốn
50	Thực hành kế toán máy	Trang bị cho sinh viên kiến thức thực tế và kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo nhằm đào tạo các chuyên gia kế toán, kiểm toán đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập kinh tế.	Học phần cung cấp những kỹ năng thực hành kế toán trên phần mềm bao gồm: xây dựng hệ thống danh mục từ điển và cập nhật số dư đầu kỳ; đọc và phân loại chứng từ, cập nhật số phát sinh trong kỳ theo phân hệ nghiệp vụ; kết chuyển số dư cuối kỳ, xác định số thuế phải nộp và lập báo cáo thuế và lập báo cáo tài chính.
51	Thuế	Sau khi học xong học phần, người học hiểu và nắm bắt được các kiến thức lý thuyết cơ bản và chuyên sâu của thuế và hệ thống thuế Việt Nam; vận dụng được các kiến thức để tính toán được tiền thuế phải nộp, xử lý được các vấn đề đặt ra trong từng tình huống thuế; nâng cao ý thức tuân thủ thuế, hình thành kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ của học phần.	Học phần giới thiệu các kiến thức cơ bản về thuế như khái niệm, đặc điểm, vai trò của thuế, các yếu tố cơ bản cấu thành một sắc thuế, hệ thống thuế của Việt Nam. Trên cơ sở đó, học phần đề cập các nội dung cơ bản của các sắc thuế thông dụng hiện hành của Việt Nam như: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân. Bên cạnh đó, học phần còn giới thiệu các nội dung cơ bản của các loại thuế khác.
52	Thực hành khai thác dữ liệu trên mạng Internet	Thực hành khai thác dữ liệu trên mạng Internet là học phần phát triển kỹ năng cho sinh viên của Ngành Thương mại điện tử, đồng thời bổ trợ kỹ năng cho sinh viên các ngành, chuyên ngành như Quản trị kinh doanh, Quản trị Marketing, Tài chính ngân hàng, Kinh tế thương mại trong sử dụng các công cụ tìm kiếm thông dụng và phổ biến nhất hiện nay trên thế giới để khai thác	Học phần Thực hành khai thác dữ liệu trên mạng Internet là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của Ngành Thương mại điện tử (TMĐT) và chuyên ngành Quản trị TMĐT. Học phần cung cấp các kỹ năng chuyên sâu trong sử dụng công cụ tìm kiếm với

		thông tin, dữ liệu theo nhu cầu trên mạng Internet.	các kỹ thuật, câu lệnh, cú pháp chủ yếu cho người dùng khai thác dữ liệu trên Internet, sao cho việc tìm kiếm các thông tin theo yêu cầu được thực hiện một cách chính xác và tổng hợp thông tin một cách nhanh chóng mà không phải loại bỏ những kết quả tìm kiếm không phù hợp. Học phần cung cấp cho người học kỹ năng sử dụng 6 loại máy tìm kiếm thông dụng nhất hiện nay trên thế giới : Google, Facebook Graph Search, Facebook Trends, Yahoo, ODP, Gigablast, Bing, AOL.
53	Khởi sự kinh doanh	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản để có thể đánh giá và lựa khởi sự kinh doanh như một định hướng nghề nghiệp; và thực hiện khởi sự hoạt động kinh doanh ở quy mô nhỏ.	Học phần cung cấp cho người học một hệ thống kiến thức tổng quan, kết hợp đa dạng nhiều kỹ năng về khởi sự kinh doanh. Học phần khởi sự kinh doanh bao gồm các nội dung cơ bản: tổng quan về khởi sự kinh doanh; tìm kiếm và đánh giá ý tưởng kinh doanh; lập kế hoạch kinh doanh về bán hàng, marketing; lập kế hoạch về sản xuất, vận hành; lập kế hoạch về nhân sự ; lập kế hoạch về tài chính và điều hành hoạt động kinh doanh mới.
54	Luật thương mại điện tử	Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng để đáp ứng thực hiện các công việc liên quan đến pháp luật về thương mại điện tử.	Đây là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo chuyên ngành Luật Kinh tế và chuyên ngành Luật Thương mại quốc tế tại trường đại học Thương mại. Học phần tập trung nghiên cứu những vấn đề pháp lý cơ bản về thương mại điện tử, trong đó nghiên cứu pháp luật điều chỉnh về hợp đồng thương mại điện tử, website thương mại điện tử; xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp trong thương mại điện tử. Học phần có tính gắn kết chặt chẽ với các học phần có tính chuyên sâu khác nhằm giúp người học đạt được chuẩn đầu

			ra của các chương trình đào tạo này.
55	Chuyên đổi số trong kinh doanh	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về chuyên đổi số trong kinh doanh hiện đại gắn với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.	Là học phần thuộc bộ phận kiến thức cơ sở ngành thuộc khối ngành kinh tế và quản lý. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức căn bản về chuyên đổi số trong kinh doanh bao gồm khái niệm; phân biệt chuyên đổi số với các thuật ngữ khác như số hóa, số hóa hoạt động, công nghệ số, ứng dụng CNTT; đặc điểm của chuyên đổi số; hệ sinh thái của chuyên đổi số; các giai đoạn chuyên đổi số; quy trình chuyên đổi số trong kinh doanh; giới thiệu khái quát về một số nền tảng hạ tầng số quan trọng trong chuyên đổi số và một số vấn đề khác của chuyên đổi số trong kinh doanh.
56	Thực tập và viết Báo cáo thực tập tổng hợp	Thực tập tốt nghiệp và viết BCTTTH nhằm thực hiện mục tiêu đào tạo toàn diện, kết hợp lý luận với thực tiễn, tạo điều kiện để sinh viên tiếp tục bổ sung thêm kiến thức, kỹ năng thông qua việc tìm hiểu hoạt động của các đơn vị thuộc khu vực công và thực tế công tác kế toán tại các đơn vị này. Từ đó, sinh viên sẽ củng cố được kiến thức, nâng cao kỹ năng, phát triển khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề thực tế thuộc chuyên ngành đào tạo.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên đến đơn vị thực tập, trực tiếp thực hiện các công việc theo kế hoạch và yêu cầu về nội dung thực tập. Giai đoạn một là thực tập tổng hợp và viết Báo cáo thực tập tổng hợp (có hướng dẫn kèm theo).</li> <li>- Trong thời gian đi thực tập, sinh viên phải thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy chế làm việc của Nhà trường và đơn vị thực tập, rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong làm việc và ứng xử, nắm được các quy định về quản lý của Nhà nước có liên quan đến chuyên ngành đào tạo và việc vận dụng các quy định này trong thực tế của đơn vị thực tập.</li> <li>- Vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã được trang bị về công tác kế toán, kiểm toán, phân tích kinh tế vào điều kiện cụ thể của một đơn vị công, trực tiếp tham gia vào một (hoặc một số) phần việc thuộc công tác kế toán, kiểm toán nội bộ (nếu có) và phân tích kinh tế theo sự phân công của đơn vị thực tập để rèn luyện kỹ năng</li> </ul>

			<p>thực tế và tìm hiểu sâu hơn về các lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo ở đơn vị thực tập, phát triển khả năng phát hiện vấn đề từ thực tế hoạt động của đơn vị, nghiên cứu đề xuất nội dung viết khoá luận tốt nghiệp, khảo sát thực tế để phục vụ viết Báo cáo thực tập tổng hợp và Khóa luận tốt nghiệp theo hướng đề xuất và được thông qua.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên phải nắm được nội dung và cách thức tiến hành điều tra, khảo sát để thu thập thông tin phục vụ cho việc viết báo cáo thực tập tổng hợp, lựa chọn đề tài và viết khoá luận tốt nghiệp.</li> <li>- Kết thúc giai đoạn thực tập, sinh viên phải hoàn thành và nộp Báo cáo thực tập tổng hợp đúng thời hạn quy định.</li> </ul>
57	Thực tập và viết khóa luận tốt nghiệp	<p>Thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp nhằm thực hiện mục tiêu đào tạo toàn diện, kết hợp lý luận với thực tiễn, tạo điều kiện để sinh viên tiếp tục bổ sung thêm kiến thức, kỹ năng thông qua việc tìm hiểu hoạt động của các đơn vị thuộc khu vực công và thực tế công tác kế toán tại các đơn vị này. Từ đó, sinh viên sẽ củng cố được kiến thức, nâng cao kỹ năng, phát triển khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề thực tế thuộc chuyên ngành đào tạo.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên đến đơn vị thực tập, trực tiếp thực hiện các công việc theo kế hoạch và yêu cầu về nội dung thực tập. Giai đoạn hai là thực tập và viết Khóa luận tốt nghiệp (có hướng dẫn kèm theo).</li> <li>- Trong thời gian đi thực tập, sinh viên phải thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy chế làm việc của Nhà trường và đơn vị thực tập, rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong làm việc và ứng xử, nắm được các quy định về quản lý của Nhà nước có liên quan đến chuyên ngành đào tạo và việc vận dụng các quy định này trong thực tế của đơn vị thực tập.</li> <li>- Vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã được trang bị về công tác kế toán, kiểm toán, phân tích kinh tế vào điều kiện cụ thể của một đơn vị công, trực tiếp tham gia vào một (hoặc một số) phần việc thuộc công tác kế toán, kiểm toán nội bộ (nếu có) và phân</li> </ul>



			<p>tích kinh tế theo sự phân công của đơn vị thực tập để rèn luyện kỹ năng thực tế và tìm hiểu sâu hơn về các lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo ở đơn vị thực tập, phát triển khả năng phát hiện vấn đề từ thực tế hoạt động của đơn vị, nghiên cứu đề xuất nội dung viết khoá luận tốt nghiệp, khảo sát thực tế để phục vụ viết Khóa luận tốt nghiệp theo hướng đề xuất đã được thông qua.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên phải nắm được nội dung và cách thức tiến hành điều tra, khảo sát để thu thập thông tin phục vụ cho việc viết Khóa luận tốt nghiệp.</li> <li>- Kết thúc giai đoạn thực tập, sinh viên phải hoàn thành và nộp Khóa luận tốt nghiệp đúng thời hạn quy định theo hướng dẫn của Khoa chuyên ngành.</li> </ul>
--	--	--	---

## 2.5. Chương trình thực tập tốt nghiệp

Quá trình thực tập và làm tốt nghiệp của SV kéo dài 12 tuần, được chia làm 2 giai đoạn chính:

+ Giai đoạn 1 – Thực tập và viết báo cáo thực tập tổng hợp: Giai đoạn này được thực hiện trong 04 tuần đầu, làm tại đơn vị thực tập tối thiểu 20h/tuần dưới sự giám sát của đơn vị thực tập. Trong 4 tuần đầu tiên, sinh viên phải khảo sát để nắm được các vấn đề cơ bản về đơn vị thực tập như: Thông tin chung về doanh nghiệp, Một số vấn đề liên quan trực tiếp đến chuyên ngành đào tạo phục vụ cho việc hoàn thành hóa luận tốt nghiệp. Trên cơ sở kết quả khảo sát thực tế, sinh viên hoàn thành báo cáo thực tập tổng hợp và đề xuất đề tài khóa luận tốt nghiệp. Kết thúc thời gian thực tập, sinh viên phải nộp bản báo cáo thực tập tổng hợp có đầy đủ nhận xét và dấu xác nhận thực tập của đơn vị thực tập.

+ Giai đoạn 2 – Thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp: Giai đoạn này được thực hiện trong 08 tuần tiếp theo, làm tại đơn vị thực tập tối thiểu 20h/tuần dưới sự giám sát của một người phụ trách tại đơn vị thực tập và giảng viên hướng dẫn. Việc thực tập được tiến hành theo kế hoạch thực tập làm khóa luận đã được giảng viên hướng dẫn thông qua. Kế hoạch

thể hiện rõ thời gian hoàn thành đề cương nghiên cứu (bao gồm đề cương sơ bộ và đề cương chi tiết), thời gian hoàn thành, nộp, sửa khóa luận theo từng chương. Kết thúc thực tập làm khóa luận, sinh viên phải nộp cho bộ môn khoa chuyên ngành khóa luận kèm đề cương chi tiết có phê duyệt của giáo viên hướng dẫn và bản thảo nội dung khóa luận có bút tích sửa của giáo viên hướng dẫn. Hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp sẽ cho điểm sinh viên dựa trên các tiêu chí đánh giá đã được xác định rõ ràng trong phiếu chấm.

Khoa hỗ trợ sinh viên trong việc tìm kiếm và kết nối với doanh nghiệp trên cơ sở một mạng lưới liên kết với các doanh nghiệp và cựu sinh viên mà Khoa đã thiết lập. Sự tham gia của các doanh nghiệp và cựu sinh viên trong việc tuyển dụng các thực tập sinh thể hiện được uy tín và lợi ích của chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành kế toán mang lại cho cộng đồng. Đồng thời, chương trình thực tập giúp sinh viên tích lũy kinh nghiệm trong môi trường thực tế để chuẩn bị cho công việc trong tương lai.

## **2.6. Hoạt động ngoại khóa**

Hoạt động ngoại khóa là một phần quan trọng trong tổ chức đào tạo của chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành kế toán nhằm hiện thực hóa mục tiêu tạo dựng môi trường và triết lý dạy và học năng động, đồng thời đóng góp vào việc xây dựng và phát triển kỹ năng nhằm đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT. Từ khi thành lập đến nay, Khoa Kế toán-Kiểm toán luôn chú trọng đến hoạt động ngoại khóa của sinh viên thông qua việc chủ trì tổ chức, khuyến khích thành lập và định hướng hoạt động của các Câu lạc bộ và Đoàn – Hội – Đội trong khoa nhằm đảm bảo chất lượng và sự đồng đều cho sinh viên trong việc tham gia công tác xã hội, đóng góp thực tiễn cho cộng đồng, qua đó phát triển thái độ sống và các kỹ năng chuyên nghiệp.

Hiện nay, Khoa Kế toán-Kiểm toán có các CLB/Đội/Nhóm như: Đội sinh viên tình nguyện Khoa Kế toán kiểm toán-VAT, Câu lạc bộ Kế toán kiểm toán trẻ-YAC, Hội sinh viên Kế toán kiểm toán, Đội bóng ném Khoa Kế toán kiểm toán, Đội cầu lông Khoa Kế toán-Kiểm.

Mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19 nhưng Khoa Kế toán-Kiểm toán vẫn triển khai được một số hoạt động, cụ thể:

+ Tổ chức các chương trình Chào Tân sinh viên, Hỗ trợ sinh viên năm nhất nhập học.

+ Triển khai nhiều hoạt động ý nghĩa, chung tay giúp đỡ nhiều hoàn cảnh khó khăn tại nhiều địa phương như: Chương trình “Pó In – Xuân về thêm ấm 2020”, Chương trình “Mùa hè xanh 2020”, Chương trình “Đông ấm Cẩm Sơn 2021”. Đặc biệt, trong đợt dịch Covid 19, Ban chủ nhiệm Khoa và Liên chi Đoàn Khoa đã kịp thời tổ chức hoạt động hỗ trợ cho sinh viên mắc kẹt tại Hà Nội bằng những vật phẩm thiết yếu hoặc những phần quà nhỏ bằng tiền.

+ Tích cực tham gia chuỗi hoạt động nhân dịp kỷ niệm 60 năm thành lập Trường Đại học Thương Mại, trong đó có hai hoạt động chính là cuộc thi “Miss and Mister Elegence TMU 2020” và hoạt động cắm trại.

+ Tổ chức chuỗi hoạt động kỷ niệm 35 năm ngày thành lập khoa Kế toán-Kiểm toán với hai hoạt động chính là Ngày hội thể thao và cuộc thi Tài năng sinh viên.

+ Tuyên truyền, phát động các đoàn viên trong Khoa tham gia Hội thi tìm hiểu về tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, Kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh 26/3.

+ Tổ chức cuộc thi ảnh “Check In TMU 2021” cho sinh viên K57 nhằm chia sẻ các khoảnh khắc tân sinh viên K57 khoa KTKT tại Trường Đại học Thương mại.

+ Tổ chức cuộc thi thiết kế logo Khoa.

+ Tổ chức giải cầu lông sinh viên.

+ Tổ chức giao lưu hướng nghiệp cho sinh viên khoá 54 khi đi tour tham quan thực tế nhà máy sản xuất ô tô, xe máy Honda Việt Nam tại TP Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Tổ chức các buổi giao lưu giữa sinh viên các khóa với các hiệp hội nghề nghiệp và công ty kiểm toán, các doanh nghiệp, các tổ chức nghề nghiệp quốc tế như ICAEW, CPA Australia...nhằm định hướng học tập và hướng nghiệp cho sinh viên.

Các hoạt động ngoại khóa dưới sự bảo trợ của Khoa đều được lập kế hoạch và triển khai bài bản, nhận được sự ủng hộ và tham gia tích cực của giáo viên và sinh viên.

Tất cả các hoạt động ngoại khóa đều hướng tới khai mở các năng lực riêng biệt của người học trong quá trình theo đuổi các giá trị sống tốt đẹp.

## 2.7. Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên

Nằm trong mục tiêu phát triển của Trường, hoạt động nghiên cứu khoa học luôn được Khoa chú trọng. Ngay từ năm thứ nhất, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức và kỹ năng nghiên cứu khoa học tại học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học, bên cạnh đó, trong quá trình học các học phần cơ sở ngành và ngành, mỗi giáo viên cũng được Khoa giao nhiệm vụ động viên và định hướng hướng nghiên cứu khoa học cho sinh viên. Ngoài ra, để khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học, Khoa có chính sách cộng điểm rèn luyện hoặc cộng điểm (0,5 – 1,0 điểm) vào điểm Khóa luận tốt nghiệp. Trong 3 năm 2019-2022, Khoa Kế toán-Kiểm toán đã có khoảng 200 đề tài nghiên cứu khoa học của SV khoa với khoảng 620 sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học. Riêng trong năm học 2021 - 2022, Khoa Kế toán - Kiểm toán có 115 đề tài NCKH với sự tham gia của hơn 300 SV. Kết quả có 103 đề tài có sản phẩm, trong đó có 96 sản phẩm được đăng ký yêu cấp Khoa (đạt tỷ lệ 91%). Các đề tài đạt giải cao được đề cử tham dự và đạt giải cấp trường, cấp Bộ. Trong đó có thể kể đến 02 đề tài đạt giải nhì và giải khuyến khích cấp Bộ trong 2 năm học liên tiếp 2019-2020 và 2020-2021. Đây là những thành tích rất đáng khích lệ trong hoạt động NCKH SV. Thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học, sinh viên có cơ hội phát triển khả năng tư duy sáng tạo, kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tế và phát huy khả năng tự khám phá tri thức.

## 2.8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo được áp dụng từ năm 2022 cho sinh viên chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành kiểm toán. Việc tổ chức giảng dạy được thực hiện dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, PLOs, yêu cầu nguồn nhân lực và các yêu cầu cụ thể. Tùy thuộc vào định hướng cá nhân, các cố vấn học tập định hướng cho sinh viên lựa chọn tiến độ và đăng ký các học phần tự chọn phù hợp.

Trưởng Khoa có trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc chung; Trưởng Bộ môn có trách nhiệm triển khai xây dựng nội dung các giáo trình/bài giảng chi tiết để đảm bảo mục tiêu đạt PLOs, POs; thiết kế bộ câu hỏi ôn thi, đề thi phù hợp; Giảng viên có trách nhiệm chủ động trong áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, đa dạng hóa các

phương pháp kiểm tra đánh giá... theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, đáp ứng nhu cầu của sinh viên và xã hội.

**TRƯỜNG KHOA**



---

**PGS. TS. Phạm Đức Hiếu**

**Phụ lục 1: Rubric đánh giá điểm chuyên cần và đổi mới phương pháp học tập**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				
	Mức F (0-3,9 điểm)	Mức D (4,0-5,4 điểm)	Mức C (5,5-6,9 điểm)	Mức B (7,0-8,4 điểm)	Mức A (8,5-10 điểm)
<i>Tham gia học tập trên lớp</i>	Vắng mặt trên lớp trên 40%	Vắng mặt trên lớp từ trên 30-40%	Vắng mặt trên lớp từ trên 20-30%	Vắng mặt trên lớp từ trên 10-20%	Vắng mặt trên lớp từ 0-10%
<i>Ý thức học tập trên lớp</i>	Không phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học; có rất nhiều vi phạm kỷ luật	Hiếm khi phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp không hiệu quả; có nhiều vi phạm kỷ luật	Thỉnh thoảng phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp ít khi hiệu quả; thỉnh thoảng vi phạm kỷ luật	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp hiệu quả; hiếm khi vi phạm kỷ luật	Tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp rất hiệu quả; không vi phạm kỷ luật

**Phụ lục 2: Rubric đánh giá điểm thuyết trình**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định							
	Mức F(0-3,9 điểm)	Mức D (4,0-4,9 điểm)	Mức D+ (5,0-5,4 điểm)	Mức C (5,5-6,4 điểm)	Mức C+ (6,5-6,9 điểm)	Mức B (7,0-7,9 điểm)	Mức B+ (8,0-8,4 điểm)	Mức A (8,5-10 điểm)
Hình thức bài thảo luận nhóm	Sơ sài, không đủ dung lượng	Đủ dung lượng, trình bày rõ ràng	Đủ dung lượng, trình bày rõ ràng	Rõ ràng, logic	Rõ ràng, logic	Rõ ràng, logic, phong phú	Rõ ràng, logic, phong phú	Rõ ràng, logic, phong phú, đẹp
Nội dung bài thảo luận nhóm	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp yêu cầu	Đa số các nội dung không phù hợp yêu cầu, luận giải không rõ ràng	Hầu như các nội dung không phù hợp yêu cầu, luận giải không rõ ràng	Một số nội dung chưa phù hợp yêu cầu, chưa luận giải rõ ràng	Ít nội dung chưa phù hợp yêu cầu, chưa luận giải rõ ràng	Nội dung phù hợp yêu cầu, luận giải rõ ràng	Nội dung phù hợp yêu cầu, luận giải rõ ràng và dễ hiểu	Nội dung rất phù hợp yêu cầu, luận giải rất rõ ràng và rất dễ hiểu
Trình bày slide <i>Hoặc</i> Bài	Slide trình bày quá sơ sài, nhiều lỗi, không có hình ảnh minh họa	Slide trình bày với số lượng phù hợp, lỗi còn rất nhiều và ít hình ảnh minh họa	Slide trình bày với số lượng phù hợp, lỗi còn nhiều và ít hình ảnh minh họa	Slide trình bày với bố cục logic, thỉnh thoảng còn lỗi, hình ảnh minh họa chưa rõ	Slide trình bày với bố cục logic, ít lỗi, hình ảnh minh họa chưa rõ ràng <i>Hoặc</i>	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, hầu như không có lỗi, hình ảnh minh họa	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, không có lỗi, hình ảnh minh họa tương đối đẹp, thể	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, không có lỗi, hình ảnh minh họa đẹp,

nhận xét phản biện	<i>Hoặc</i> Bài nhận xét phản biện quá sơ sài, không đúng yêu cầu	<i>Hoặc</i> Bài nhận xét phản biện sơ sài, rất nhiều nội dung luận giải chưa chặt chẽ	họa <i>Hoặc</i> Bài nhận xét phản biện sơ sài, nhiều nội dung luận giải chưa chặt chẽ	ràng <i>Hoặc</i> Bài nhận xét khá đầy đủ, một số nội dung luận giải chưa chặt chẽ	Bài nhận xét đầy đủ, một số nội dung luận giải chưa chặt chẽ	tương đối đẹp, thể hiện tương đối thành thạo trong trình bày <i>Hoặc</i> Bài nhận xét đầy đủ, luận giải tương đối chặt chẽ	hiện tương đối thành thạo trong trình bày <i>Hoặc</i> Bài nhận xét đầy đủ, luận giải khá chặt chẽ	thể hiện thành thạo trong trình bày <i>Hoặc</i> Bài nhận xét rất đầy đủ, sắc sảo, luận giải chặt chẽ
Thuyết trình, bảo vệ <i>Hoặc</i> Nêu câu hỏi phản biện	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định; Phát âm không rõ, giọng nói nhỏ; Người nghe không hiểu; Trả lời câu hỏi yếu <i>Hoặc</i> Tư duy phản biện yếu, hầu hết câu hỏi không đúng trọng tâm	Bài trình bày đầy đủ; Giọng nói nhỏ, phát âm không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày; Trả lời câu hỏi kém <i>Hoặc</i> Tư duy phản biện kém, nhiều câu hỏi đặt ra không đúng trọng tâm	Bài trình bày đầy đủ; Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày; Trả lời câu hỏi kém <i>Hoặc</i> Tư duy phản biện kém, nhiều câu hỏi đặt ra không đúng trọng tâm	Phản trình bày có bố cục rõ ràng; Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe; Trả lời câu hỏi trung bình <i>Hoặc</i> Tư duy phản biện trung bình; Một số câu hỏi đặt ra chưa đúng trọng tâm	Phản trình bày có bố cục rõ ràng; Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, có tương tác với người nghe; Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày; Trả lời câu hỏi trung bình <i>Hoặc</i> Tư duy phản biện trung bình; Một số câu hỏi đặt ra đúng trọng tâm	Phản trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày; Trả lời câu hỏi chặt chẽ <i>Hoặc</i> Tư duy phản biện tương đối chặt chẽ; Câu hỏi phản biện hay	Phản trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày; Trả lời câu hỏi khá chặt chẽ <i>Hoặc</i> Tư duy phản biện khá chặt chẽ; Câu hỏi phản biện hay	Phản trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định; Trả lời câu hỏi sắc sảo, rất chặt chẽ <i>Hoặc</i> Tư duy phản biện sắc sảo, chặt chẽ; Câu hỏi phản biện rất hay
Điểm thưởng	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm rất thấp;	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm thấp;	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm trung bình;	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm trung bình;	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm tích cực; có	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm tích cực; có	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm rất

	Không hoàn thành nhiệm vụ được giao	Hoàn thành nhiệm vụ được giao ở mức rất thấp	nhóm thấp; Hoàn thành nhiệm vụ được giao ở mức thấp	Hoàn thành nhiệm vụ được giao ở mức trung bình	Hoàn thành nhiệm vụ được giao	đóng góp tương đối hiệu quả; Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao	đóng góp khá hiệu quả; Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao	tích cực; có đóng góp rất hiệu quả; Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao
--	-------------------------------------	--	---	--	-------------------------------	--	--	--

### Phụ lục 3: Rubric đánh giá điểm bài tập lớn

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Mức F (0-3,9 điểm)	Mức D (4,0-5,4 điểm)	Mức C (5,5-6,9 điểm)	Mức B (7,0-8,4 điểm)	Mức A (8,5-10 điểm)	
<i>Lý thuyết</i>	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp yêu cầu	Hầu như các nội dung không phù hợp yêu cầu, luận giải không rõ ràng	Một số nội dung chưa phù hợp yêu cầu, chưa luận giải rõ ràng	Nội dung phù hợp yêu cầu, luận giải rõ ràng	Nội dung rất phù hợp yêu cầu, luận giải rất rõ ràng và rất dễ hiểu	0,36
<i>Bài tập tình huống</i>	Chưa xử lý/làm rõ được tình huống, cách thức xử lý quá sơ sài, nhiều lỗi, không có ví dụ minh họa <i>Hoặc</i> Bài viết xử lý tình huống quá sơ sài, không đúng yêu cầu	Xử lý tình huống đầy đủ; ví dụ minh họa đơn giản. <i>Hoặc</i> Xử lý tình huống đơn giản, chưa phân tích cụ thể tình huống, chưa có minh chứng đi kèm.	Xử lý tình huống rõ ràng; trình bày đúng quy định. <i>Hoặc</i> Xử lý tình huống đơn giản, có phân tích tình huống, minh chứng đi kèm sơ sài.	Xử lý tình huống triệt để, quy trình xử lý rõ ràng; trình bày đúng quy định. <i>Hoặc</i> Xử lý tình huống tốt, có phân tích tình huống, có minh chứng đi kèm nhưng chưa đầy đủ.	Xử lý tình huống rõ ràng, triệt để, quy trình xử lý logic; trình bày đúng quy định. <i>Hoặc</i> Xử lý tình huống tốt, có phân tích tình huống cụ thể, chính xác, có minh chứng đi kèm đầy đủ.	0,54
Điểm thưởng	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm rất thấp; Không hoàn thành nhiệm vụ được giao	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm thấp; Hoàn thành nhiệm vụ được giao ở mức rất thấp	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm thấp; Hoàn thành nhiệm vụ được giao ở mức thấp	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm trung bình; Hoàn thành nhiệm vụ được giao ở mức trung bình	Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm trung bình; Hoàn thành nhiệm vụ được giao	0,1



**Phụ lục 4: Rubric đánh giá điểm báo cáo thực tập tổng hợp**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Mức F (0-3,9 điểm)	Mức D (4,0-5,4 điểm)	Mức C (5,5-6,9 điểm)	Mức B (7,0-8,4 điểm)	Mức A (8,5-10 điểm)	
<i>Hình thức bài báo cáo</i>	Không đúng kết cấu báo cáo	Thiếu một số nội dung trong kết cấu báo cáo, trình bày có nhiều lỗi hình thức	Thiếu một số nội dung trong kết cấu báo cáo, trình bày có ít lỗi hình thức	Đúng kết cấu, có ít lỗi hình thức	Đúng kết cấu báo cáo, trình bày đẹp	0,1
<i>Nội dung bài báo cáo</i>	Nội dung không đúng yêu cầu của báo cáo	Chỉ có ít nội dung đúng yêu cầu báo cáo, các nội dung chưa được phân tích	Khá nhiều nội dung đúng yêu cầu của báo cáo, nội dung được phân tích nhưng còn sơ sài, một số nội dung chưa thực sự đúng với điều kiện thực tiễn của đơn vị thực tập	Nội dung phù hợp yêu cầu, nội dung được phân tích sâu sắc, đúng với điều kiện thực tiễn của đơn vị thực tập	Nội dung phù hợp yêu cầu, nội dung được phân tích sâu sắc, dễ hiểu, đúng với điều kiện thực tiễn của đơn vị thực tập	0,9

**Phụ lục 5: Rubric đánh giá điểm khóa luận tốt nghiệp**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Mức F (0-3,9 điểm)	Mức D (4,0-5,4 điểm)	Mức C (5,5-6,9 điểm)	Mức B (7,0-8,4 điểm)	Mức A (8,5-10 điểm)	
<i>Hình thức bài khóa luận</i>	Hình thức trình bày không đúng theo quy định của trường, có nhiều lỗi kỹ thuật đánh máy; Trích nguồn tài liệu tham khảo chưa đúng quy định; Cấu trúc khóa luận logic, thống nhất	Trình bày khóa luận theo đúng quy định của trường nhưng vẫn còn nhiều lỗi kỹ thuật; Nhiều phần trích dẫn tài liệu tham khảo chưa thống nhất; Thiếu một số nội dung trong kết cấu khóa luận	Trình bày khóa luận theo đúng quy định của trường nhưng còn một số lỗi kỹ thuật; Trích nguồn tài liệu tham khảo nhiều phần chưa thống nhất	Hình thức trình bày khóa luận theo đúng quy định của trường, còn một số ít lỗi chính tả; Có hình ảnh, bảng biểu minh hoạt hợp lý; Cấu trúc khóa luận logic, hợp lý	Hình thức trình bày khóa luận đúng quy định; Đúng yêu cầu về quy định trích nguồn tài liệu tham khảo; Trình bày đẹp, bảng biểu hình vẽ hợp lý; Có đặt tên bảng biểu hình vẽ phù hợp; Cấu trúc khóa luận phù hợp, logic	0,05
<i>Nội dung bài báo cáo</i>	Chưa làm rõ được lý do chọn đề tài nghiên cứu; Không tổng quan tình hình nghiên cứu;	Làm rõ được một phần lý do chọn đề tài nghiên cứu; Tổng quan chưa đầy đủ các công trình	Làm rõ được lý do chọn đề tài nghiên cứu; Tổng quan chưa cơ bản các công trình nghiên cứu	Làm rõ được lý do chọn đề tài nghiên cứu; Tổng quan đầy đủ các công trình nghiên cứu có liên	Làm rõ được lý do chọn đề tài nghiên cứu; Tổng quan đầy đủ các công trình nghiên cứu có liên quan;	0,9

	<p>Không thể hiện được mục tiêu của đề tài, chưa xác định được các vấn đề cần nghiên cứu; Không xác định được phương pháp nghiên cứu cho đề tài; Đối tượng nghiên cứu không phù hợp với đề tài; Chưa tổng hợp được các cơ sở lý thuyết có liên quan đến đề tài; Chưa phân tích và làm rõ các nội dung nghiên cứu của đề tài; Phân tích vấn đề không dựa trên cơ sở lý luận; Đưa ra các giải pháp không phù hợp; Vấn đề nghiên cứu không đáp ứng được mục tiêu đặt ra.</p>	<p>nghiên cứu có liên quan; Trình bày được mục tiêu của đề tài, xác định được các vấn đề cần nghiên cứu; Xác định chưa đầy đủ phương pháp nghiên cứu cho đề tài; Đối tượng nghiên cứu chưa hoàn toàn phù hợp với đề tài; Tổng hợp được một số vấn đề lý thuyết có liên quan đến đề tài (chưa đầy đủ); Xây dựng được nội dung nhưng chưa phân tích rõ nội dung nghiên cứu của đề tài; Phân tích vấn đề dựa trên một phần cơ sở lý luận; Các giải pháp đề xuất chưa hoàn toàn phù hợp với vấn đề nghiên cứu; Vấn đề nghiên cứu đáp ứng được một phần mục tiêu đặt ra</p>	<p>có liên quan; Trình bày được mục tiêu của đề tài; xác định được các vấn đề cần nghiên cứu; Xác định được phương pháp nghiên cứu cho đề tài; Đối tượng nghiên cứu phù hợp với đề tài; Tổng hợp được các vấn đề lý thuyết có liên quan đến đề tài; Xây dựng được nội dung nhưng chưa phân tích rõ nội dung nghiên cứu của đề tài; Phân tích vấn đề dựa trên một phần cơ sở lý luận; Các giải pháp đề xuất chưa hoàn toàn phù hợp với vấn đề nghiên cứu; Vấn đề nghiên cứu đáp ứng được một phần mục tiêu đặt ra</p>	<p>quan; Trình bày được mục tiêu của đề tài, xác định được các vấn đề cần nghiên cứu; Xác định được phương pháp nghiên cứu phù hợp cho đề tài; Đối tượng nghiên cứu phù hợp với đề tài; Tổng hợp và phân tích được các vấn đề lý thuyết có liên quan đến đề tài; Xây dựng được nội dung nhưng và phân tích được các vấn đề nghiên cứu của đề tài; Phân tích vấn đề dựa trên cơ sở lý luận; Các giải pháp đề xuất phù hợp với vấn đề nghiên cứu; Vấn đề nghiên cứu đáp ứng khá đầy đủ mục tiêu đặt ra</p>	<p>Trình bày được mục tiêu của đề tài, xác định được các vấn đề cần nghiên cứu; Xác định được phương pháp nghiên cứu hoàn toàn phù hợp cho đề tài; Đối tượng nghiên cứu hoàn toàn phù hợp với đề tài; Tổng hợp và phân tích được các vấn đề lý thuyết có liên quan đến đề tài; Xây dựng được nội dung nhưng và phân tích được các vấn đề nghiên cứu của đề tài; Phân tích vấn đề dựa trên cơ sở lý luận; Các giải pháp đề xuất hoàn toàn phù hợp với vấn đề nghiên cứu; Vấn đề nghiên cứu đáp ứng khá đầy đủ mục tiêu đặt ra; Giải thích và chứng minh được ý nghĩa thực tiễn của đề tài; Dữ liệu nghiên cứu đảm bảo độ tin cậy, chính xác</p>	
<i>Thái độ</i>	<p>Không tích cực trong thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu đề tài; Không liên hệ GVHD trong thời gian thực hiện khóa luận; Không sửa bài theo góp ý của GVHD; Không triển khai đúng kế hoạch thực hiện khóa luận đã</p>	<p>Có thực hiện thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu đề tài; Có liên hệ với GVHD nhưng không thường xuyên trong thời gian thực hiện khóa luận; Có chỉnh sửa theo góp ý của GVHD nhưng còn sơ sài; Triển khai đúng</p>	<p>Có cố gắng trong việc thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu đề tài; Thường xuyên liên hệ với GVHD trong thời gian thực hiện khóa luận; Có cố gắng trong việc chỉnh sửa theo góp ý của GVHD; Triển khai đúng kế</p>	<p>Tích cực trong việc thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu đề tài; Thường xuyên liên hệ với GVHD trong thời gian thực hiện khóa luận; Có cố gắng trong việc chỉnh sửa nhưng nội dung chỉnh sửa chưa bám sát với góp ý của GVHD; Triển khai</p>	<p>Rất tích cực trong việc thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu đề tài; Thường xuyên liên hệ với GVHD trong thời gian thực hiện khóa luận; Có cố gắng trong việc chỉnh sửa, nội dung chỉnh sửa bám sát theo góp ý của GVHD; Thực hiện nghiêm túc kế</p>	0,05

	đăng ký	kế hoạch thực hiện khóa luận đã đăng ký	hoạch thực hiện khóa luận đã đăng ký	đúng kế hoạch thực hiện khóa luận đã đăng ký	hoạch thực hiện khóa luận đã đăng ký	
--	---------	---	--------------------------------------	--	--------------------------------------	--